



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**QUY ĐỊNH ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HƯNG YÊN**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 26 tháng 9 năm
2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu (sau đây viết tắt là CSDL) đất đai áp dụng cho việc xây dựng, cập nhật các CSDL thành phần của CSDL đất đai trên địa bàn tỉnh Hưng Yên sau đây:

- 1.1. CSDL địa chính;
- 1.2. CSDL thống kê, kiểm kê đất đai;
- 1.3. CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- 1.4. CSDL giá đất;
- 1.5. CSDL điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan quản lý nhà nước về Nông nghiệp và Môi trường, đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc thực hiện các công việc về xây dựng CSDL đất đai.

Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để tính đơn giá sản phẩm, dự toán kinh phí xây dựng CSDL đất đai, làm căn cứ giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm hoàn thành.

Điều 3. Cơ sở xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Luật Đất đai ngày 18/01/2024;
2. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;
3. Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;
4. Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
5. Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;



6. Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

7. Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;

8. Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

9. Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

10. Thông tư số 23/2023/TT-BTNMT ngày 25/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

11. Thông tư số 09/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai và yêu cầu kỹ thuật đối với phần mềm ứng dụng của Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai;

12. Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT ngày 26/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai;

13. Căn cứ Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai.

Điều 4. Nội dung định mức

1. Định mức lao động là thời gian lao động trực tiếp cần thiết để sản xuất ra một sản phẩm (hoặc để thực hiện một bước công việc hoặc thực hiện một công việc cụ thể)

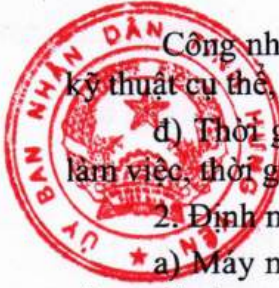
a) Nội dung công việc: Quy định các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện bước công việc.

b) Định biên: Xác định số lượng và cấp bậc lao động kỹ thuật cụ thể phù hợp với yêu cầu thực hiện của từng nội dung công việc.

c) Định mức: Thời gian lao động trực tiếp cần thiết hoàn thành một sản phẩm; đơn vị tính là công cá nhân hoặc công nhóm/đơn vị sản phẩm.

d) Công lao động bao gồm:

Công đơn (công cá nhân): Là mức (8 giờ đối với lao động bình thường và 6 giờ đối với lao động nặng nhọc) lao động xác định cho một cá nhân có cấp bậc kỹ thuật cụ thể, trực tiếp thực hiện một bước công việc tạo ra sản phẩm.



Công nhóm: Là mức lao động xác định cho một nhóm người có cấp bậc kỹ thuật cụ thể, trực tiếp thực hiện một bước công việc tạo ra sản phẩm.

d) Thời gian lao động thực hiện theo quy định của pháp luật về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi.

2. Định mức thiết bị

a) Máy móc thiết bị, phần mềm cần thiết để sản xuất theo từng nội dung công việc tạo ra một đơn vị sản phẩm. Đối với những máy móc thiết bị có sử dụng điện hoặc sử dụng nhiên liệu cần được xác định công suất tiêu hao của từng loại máy móc thiết bị.

b) Số ca người lao động trực tiếp sử dụng máy móc thiết bị, phần mềm cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.

c) Định mức tiêu hao điện năng, tiêu hao nhiên liệu trong thời gian sử dụng máy móc thiết bị để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm phù hợp với công suất tiêu hao của máy móc thiết bị.

d) Thiết bị lưu trữ: Là thiết bị điện tử phục vụ lưu trữ dữ liệu bao gồm hộp điều khiển (Box) và ổ cứng (HDD) có dung lượng 4TB.

đ) Thiết bị mạng: Là thiết bị chia mạng (Switch) 24 cổng (Port).

e) Thời hạn sử dụng máy móc thiết bị: Theo quy định hiện hành của nhà nước.

3. Định mức dụng cụ

a) Dụng cụ cần thiết để sản xuất theo từng nội dung công việc tạo ra một đơn vị sản phẩm, đối với những công cụ, dụng cụ có sử dụng điện hoặc sử dụng nhiên liệu cần được xác định công suất tiêu hao.

b) Thời hạn sử dụng dụng cụ được phân làm các nhóm cơ bản sau:

Các dụng cụ đồ thủy tinh (bóng đèn điện và các dụng cụ tương tự): Thời hạn sử dụng là 01 năm (12 tháng);

Các dụng cụ đồ nhựa (thước kẻ các loại, hộp, ống đựng và các dụng cụ tương tự): Thời hạn sử dụng là 03 năm (36 tháng);

Các dụng cụ đồ gỗ (bàn, ghế, tủ và các dụng cụ tương tự): Thời hạn sử dụng là 05 năm (60 tháng);

Các dụng cụ điện tử (máy in, máy tính tay, máy ảnh, máy hút âm, máy hút bụi, quạt và các dụng cụ tương tự): Thời hạn sử dụng là 05 năm (60 tháng).

c) Số ca dụng cụ được người lao động trực tiếp sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm trong điều kiện bình thường, bao gồm cả tiêu hao năng lượng, nhiên liệu trong quá trình sử dụng thiết bị, dụng cụ phù hợp với công suất tiêu hao của dụng cụ.

d) Định mức tiêu hao điện năng, tiêu hao nhiên liệu trong thời gian sử dụng dụng cụ để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.

4. Định mức vật liệu

a) Danh mục vật liệu cần thiết để sản xuất theo từng nội dung công việc tạo ra một đơn vị sản phẩm.

b) Số lượng vật liệu cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.



Đơn vị sản phẩm tính mức tương ứng với đơn vị sản phẩm phân định mức lao động. Trường hợp định mức vật liệu tính chung cho sản phẩm cuối cùng (cho nhiều bước công việc) thì xác định hệ số phân bổ mức cho từng bước công việc tương ứng ở phân định mức lao động.

Điều 5. Quy định viết tắt

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Đơn vị tính	ĐVT
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.	GCN
Cơ sở dữ liệu	CSDL
Kỹ sư bậc 1	KS1
Kỹ sư bậc 2	KS2
Kỹ sư bậc 3	KS3
Kỹ sư bậc 4	KS4
Kỹ thuật viên bậc 3	KTV3
Kỹ thuật viên bậc 4	KTV4



Chương II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT
Mục 1
XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH

Điều 6. Xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận

1. Định mức lao động

a) Xây dựng CSDL địa chính (không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và quét giấy tờ pháp lý, xử lý tập tin)

Bảng số 01

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/thửa)
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL địa chính trên địa bàn thi công	Nhóm 2 (1KTV2+1KS4)	0,0010
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	0,0005
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL địa chính	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	0,0005
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu		
2.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thu thập cho việc xây dựng CSDL địa chính	Nhóm 2 (1KTV4+1KS3)	0,0038
2.2	Lập biểu tổng hợp tài liệu thu thập theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT	Nhóm 2 (1KTV4+1KS3)	0,0038
2.3	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa	Nhóm 2 (1KTV4+1KS3)	0,0038
3	Rà soát, đánh giá và phân loại tài liệu, dữ liệu		
3.1	Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; lập báo cáo kết quả thực hiện	1KS3	0,0054
3.2	Phân loại các thửa đất	1KS3	0,0063
3.3	Lập danh sách và chuyển cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật đối với các thửa đất chưa thực hiện đăng ký đất đai	1KS3	0,0063
3.4	Lập bảng thống kê phân loại thửa đất	1KS3	0,0063
4	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính		
4.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính		
4.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa	1KS3	0,0013

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/thửa)
	chỉnh để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ địa chính		
4.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	1KS3	0,0068
4.1.3	Rà soát chuẩn hóa, cập nhật thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	1KS3	0,0125
4.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	1KS3	0,0015
4.3	Đối với khu vực chưa có bản đồ địa chính		
4.3.1	Trường hợp có mảnh trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 thì chuyển đổi các lớp đối tượng vào dữ liệu không gian địa chính	1KS3	0,0250
4.3.2	Chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, mảnh trích đo địa chính dạng số chưa theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 hoặc bản đồ giải thửa dạng số	1KS3	0,0500
4.3.3	Quét và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, mảnh trích đo địa chính dạng giấy theo hệ tọa độ giả định hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy	1KS3	0,0250
5	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính		
5.1	Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu để lấy thông tin. Lập bảng tổng hợp tài liệu, dữ liệu thu thập để xây dựng CSDL địa chính theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT	1KS3	0,0100
5.2	Lập bảng tham chiếu số tờ, số thửa và diện tích đối với các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi Giấy chứng nhận theo bản đồ địa chính mới	1KS3	0,0050
5.3	Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn vào CSDL địa chính. Cụ thể theo từng loại thửa đất như sau:	1KS3	0,1095
5.3.1	Loại I: Thửa đất loại A (đã được cấp Giấy chứng nhận chưa có tài sản gắn liền với đất; $K=1$)		0,1095
5.3.2	Loại II: Thửa đất loại B (đã được cấp Giấy chứng nhận và có tài sản gắn liền với đất); Thửa đất loại D (Căn hộ, văn phòng, cơ sở dịch vụ thương mại trong nhà chung cư, nhà hỗn hợp đã được cấp GCN; $K=1,2$)		0,1314
5.3.3	Loại III: Thửa đất loại C (Giấy chứng nhận cấp chung cho nhiều thửa đất; $K=0,5$)		0,05475
5.3.4	Loại IV: Thửa đất loại E (thửa đất đã đăng ký đất đai nhưng chưa hoặc không được cấp Giấy chứng nhận; $K=0,5$)		0,05475

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/thửa)
5.3.5	Loại V: Thửa đất loại G (thửa đất đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận nhưng không thu thập được tài liệu theo yêu cầu để xây dựng CSDL; $K=0,5$)		0,05475
5.3.6	Loại VI: Thửa đất loại H (thửa đất chưa đăng ký đất đai; $K=0,2$)		0,0219
5.4	Lập bảng thông tin chưa đồng bộ giữa dữ liệu thuộc tính địa chính và dữ liệu không gian của CSDL địa chính theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT	1KS3	0,0050
6	Hoàn thiện dữ liệu địa chính		
6.1	Rà soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL địa chính tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	1KS3	0,0100
6.2	Thực hiện xuất sổ địa chính theo định dạng tệp tin PDF.	1KS3	0,0025
7	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính		
7.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu địa chính	1KS2	0,0038
7.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã	1KS1	0,0001
8	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện)		
8.1	Đối soát thông tin của tất cả các thửa đất trong CSDL đất đai với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL	1KS1	0,0075
8.2	Thực hiện ký số sổ địa chính, ký số vào các tài liệu quét của dữ liệu phi cấu trúc	1KS4	0,0050
8.3	Tích hợp dữ liệu đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành CSDL đất đai ở địa phương	1KS3	0,0100

Ghi chú:

(1) Công tác chuẩn bị phải được triển khai đồng thời tất cả các thửa đất của đơn vị hành chính xã.

(2) Đối với định mức xây dựng dữ liệu không gian địa chính thì phải xác định rõ nguồn dữ liệu sử dụng, trong đó định mức được xác định như sau:

Đối với khu vực đang sử dụng bản đồ địa chính dạng giấy hoặc chưa được thành lập trong hệ tọa độ quốc gia VN-2000 thì trước khi xây dựng dữ liệu không gian phải thực hiện số hóa chuyển đổi hệ tọa độ và biên tập nội dung bản đồ theo quy định;

Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định kỹ thuật về CSDL đất đai tại Mục 4.1.2 Bảng số 01 đã bao gồm các nội dung công việc: Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã; bổ sung, chỉnh sửa các thửa đất đã thay



đối hình thể, kích thước theo tình trạng hồ sơ cấp Giấy chứng nhận, hồ sơ đăng ký biến động; bổ sung, chỉnh sửa thửa đất bị chồng lấn diện tích do đo đạc địa chính, cấp Giấy chứng nhận trên nền các bản đồ có tỷ lệ khác nhau hoặc thời điểm đo đạc khác nhau; rà soát dữ liệu không gian của từng đơn vị hành chính để xử lý các lỗi dọc biên giữa các xã tiếp giáp nhau;

(3) Khi tính định mức nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn tại Mục 5.3 Bảng 01 cho từng loại thửa đất được điều chỉnh theo các hệ số như sau:

Loại I: Thửa đất loại A (đã được cấp Giấy chứng nhận chưa có tài sản gắn liền với đất) $K = 1,0$;

Loại II: Thửa đất loại B (đã được cấp Giấy chứng nhận và có tài sản gắn liền với đất); thửa đất loại D (Căn hộ, văn phòng, cơ sở dịch vụ - thương mại trong nhà chung cư, nhà hỗn hợp đã được cấp Giấy chứng nhận) $K = 1,2$;

Loại III: Thửa đất loại C (Giấy chứng nhận cấp chung cho nhiều thửa đất) hệ số $K = 0,5$;

Loại IV: Thửa đất loại E (chưa được cấp Giấy chứng nhận hoặc không được cấp Giấy chứng nhận) $K = 0,5$.

Loại V: Thửa đất loại G (thửa đất đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận nhưng không thu thập được tài liệu theo yêu cầu để xây dựng CSDL; $K=0,5$.

Loại VI: Thửa đất loại H (thửa đất chưa đăng ký đất đai); $K=0,2$.

(4) Mục 7 Bảng số 01: Xây dựng siêu dữ liệu địa chính được cập nhật dữ liệu trên phạm vi toàn xã hoặc các khu vực có thay đổi về chất lượng dữ liệu, không cập nhật cho từng thửa đất.

b) Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng số 02

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/xã)
1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền		
1.1	Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau	1KS3	5,00
1.2	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	1KS3	12,00
1.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL	1KS3	3,00
1.4	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	1KS3	10,00
1.5	Xây dựng, bổ sung lớp tìm đường cho lớp giao thông dạng vùng đối với trường hợp trên bản đồ địa chính chưa có lớp tìm đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tìm đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông	1KS3	10,00

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/xã)
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền		
2.1	Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã liền kề	1KS3	12,00
2.2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	1KS3	5,00

Ghi chú:

(1) Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào nguồn tài liệu bản đồ thực tế của xã đó để tính theo công thức: $M_x = M \times K$.

Trong đó:

M_x là định mức của xã cần tính;

M là định mức tại Bảng số 02;

K là hệ số của nguồn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền:

Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính đã phủ kín hệ số $K = 1$;

Trường hợp sử dụng từ nguồn bản đồ hiện trạng hệ số $K = 0,5$;

Trường hợp sử dụng từ nguồn bản đồ địa chính nhưng chưa phủ kín và phải kết hợp với bản đồ hiện trạng hệ số $K = 0,8$.

(2) Nội dung công việc tại Mục 2.2 Bảng số 02 do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện.

c) Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính

Bảng số 03

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công/ĐVT)
1	Quét các giấy tờ pháp lý và tài liệu kèm theo (bản gốc hoặc bản sao có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền) nhằm xác thực thông tin của thửa đất			
1.1	Quét trang A3	Trang A3	1KS1	0,0120
1.2	Quét trang A4	Trang A4	1KS1	0,0080
2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được); chất lượng hình ảnh số phải sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh	Trang A3, A4	1KS1	0,0040
3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết dữ liệu đất đai phi cấu trúc với thửa đất trong CSDL.	Thửa	1KS1	0,0101
4	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	Thửa	Nhóm 2 (1KTV4+1KS3)	0,0038

Ghi chú: Trong trường hợp tổ chức xây dựng CSDL đất đai kết hợp với tổ chức sắp xếp lại kho lưu trữ tài liệu đất đai thì định mức sắp xếp kho lưu trữ được tính theo định mức kinh tế - kỹ thuật về lưu trữ tài liệu đất đai và hạng mục quét (scan) tài liệu của công tác tổ chức sắp



xếp lại kho lưu trữ tài liệu đất đai không được tính khối lượng các tài liệu quét trong quá trình xây dựng CSDL đất đai.

2. Định mức thiết bị

a) Xây dựng CSDL địa chính (không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính)

Bảng số 04

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (ca/thửa)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL địa chính trên địa bàn thi công			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0008
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0001
-	Điện năng	KW		0,0005
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0.0004
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0.0001
-	Điện năng	KW		0.0022
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0.0004
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0.0001
-	Điện năng	KW		0.0022
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu			
2.1	Tài liệu, dữ liệu thu thập cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0030
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0003
-	Điện năng	KW		0,0142
2.2	Lập biểu tổng hợp tài liệu thu thập theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0030
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0003
-	Điện năng	KW		0,0142
3	Rà soát, đánh giá và phân loại tài liệu, dữ liệu			
3.1	Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; lập báo cáo kết quả thực hiện			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0043

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (ca/thửa)
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0004
	Điện năng	KW		0,0025
3.2	Phân loại thửa đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0050
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0004
-	Điện năng	KW		0,0029
3.3	Lập danh sách và chuyển cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật đối với các thửa đất chưa thực hiện đăng ký đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0040
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0003
-	Điện năng	KW		0,0187
3.4	Lập bảng thống kê phân loại thửa đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0040
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0003
-	Điện năng	KW		0,0187
4	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính			
4.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính			
4.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0010
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		0,0010
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0001
-	Điện năng	KW		0,0052
4.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định kỹ thuật về CSDL đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0054
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		0,0054
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0005
-	Điện năng	KW		0,0270
4.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định kỹ thuật về CSDL đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0100
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		0,0100
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0008



STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (ca/thửa)
-	Điện năng	KW		0,0467
4.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0012
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		0,0012
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0008
-	Máy chủ	Cái	1	0,0003
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0003
-	Điện năng	KW		0,0080
4.3	Đối với khu vực chưa có bản đồ địa chính			
4.3.1	Trường hợp có mảnh trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 thì chuyển đổi các lớp đối tượng vào dữ liệu không gian địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0200
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		0,0200
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0017
-	Máy chủ	Cái	1	0,0050
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0050
-	Điện năng	KW		0,1333
4.3.2	Chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính chưa theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 hoặc bản đồ giải thửa dạng số			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0200
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		0,0200
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0017
-	Máy chủ	Cái	1	0,0050
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0050
-	Điện năng	KW		0,0167
4.3.3	Quét và định vị sơ bộ trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ giả định hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0200
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		0,0200
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0017
-	Máy chủ	Cái	1	0,0050
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0050

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (ca/thửa)
-	Điện năng	KW		0,0167
5	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính			
5.1	Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu để lấy thông tin. Lập bảng tổng hợp tài liệu, dữ liệu thu thập để xây dựng CSDL địa chính theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0080
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0007
-	Điện năng	KW		0,0047
5.2	Lập bảng tham chiếu số tờ, số thửa và diện tích đối với các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi Giấy chứng nhận theo bản đồ địa chính mới			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0040
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0003
-	Điện năng	KW		0,0023
5.3	Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn vào CSDL địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0876
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,0058
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0073
-	Máy chủ	Cái	1	0,0219
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0219
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0219
-	Điện năng	KW		0,0787
5.4	Lập bảng thông tin chưa đồng bộ giữa dữ liệu thuộc tính địa chính và dữ liệu không gian của CSDL địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0040
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0003
-	Điện năng	KW		0,0187
6	Hoàn thiện dữ liệu địa chính			
6.1	Rà soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL địa chính tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0080



STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (ca/thửa)
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0007
-	Máy chủ	Cái	1	0,0020
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0010
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0010
-	Điện năng	KW		0,0067
6.2	Thực hiện xuất sổ địa chính theo định dạng tệp tin PDF			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0020
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0002
-	Máy chủ	Cái	1	0,0005
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0005
-	Điện năng	KW		0,0017
7	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính			
7.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0030
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0003
-	Điện năng	KW		0,0018
7.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00008
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00001
-	Máy chủ	Cái	1	0,00002
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,00002
-	Điện năng	KW		0,00050
8	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện)			
8.1	Đối soát thông tin của tất cả các thửa đất trong CSDL đất đai với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0060
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0005
-	Máy chủ	Cái	1	0,0015
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0008
-	Điện năng	KW		0,0050
8.2	Thực hiện ký sổ sổ địa chính, ký sổ vào các tài liệu quét của dữ liệu phi cấu trúc			



STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (ca/thửa)
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0040
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0013
-	Máy chủ	Cái	1	0,0010
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tỉnh	Bộ		0,0040
-	Điện năng	KW		0,0055
8.3	Tích hợp dữ liệu đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành CSDL đất đai ở địa phương			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0080
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0027
-	Máy chủ	Cái	1	0,0020
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0010
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tỉnh	Bộ		0,0010
-	Điện năng	KW		0,0011

b) Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng số 05

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 xã)
1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền			
1.1	Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,00
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		4,00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,33
-	Điện năng	KW		2,33
1.2	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	9,60
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		9,60
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,80
-	Điện năng	KW		5,60
1.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,56
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		2,56

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 xã)
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,21
-	Điện năng	KW		1,49
1.4	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nên thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	7,68
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		7,68
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,64
-	Điện năng	KW		4,48
1.5	Xây dựng, bổ sung lớp tìm đường cho lớp giao thông dạng vùng đối với trường hợp trên bản đồ địa chính chưa có lớp tìm đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tìm đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	7,68
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		7,68
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,64
-	Điện năng	KW		4,48
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền			
2.1	Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã liền kề			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	9,60
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		9,60
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,80
-	Điện năng	KW		5,60
2.2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,00
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		4,00
-	Máy chủ	Cái	1	1,00
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		1,00



STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 xã)
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,33
	Điện năng	KW		2,33

c) Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính

Bảng số 06

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (Ca/trang; Ca/thửa đất)
1	Quét các giấy tờ pháp lý và tài liệu kèm theo (bản gốc hoặc bản sao có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền) nhằm xác thực thông tin của thửa đất (Tính cho trang A4 hoặc A3)			
1.1	Quét trang A3			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0096
-	Máy quét A3	Cái	0,8	0,0096
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,0096
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0008
-	Điện năng	KW		0,0171
1.2	Quét trang A4			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0064
-	Máy quét A4	Cái	0,6	0,0064
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,0064
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0005
-	Điện năng	KW		0,0101
2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được); chất lượng hình ảnh số phải sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh (Tính theo trang)			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0032
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0003
-	Điện năng	KW		0,0019
3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết dữ liệu đất đai phi cấu trúc với thửa đất trong CSDL (Tính cho 01 thửa đất)			



STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (Ca/trang; Ca/thửa đất)
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0080
-	Máy chủ	Cái	1	0,0020
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0020
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0007
-	Điện năng	KW		0,0067

3. Định mức dụng cụ

a) Xây dựng CSDL địa chính (không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính)

Bảng số 07

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 thửa)
1	Dập ghim	Cái	24	0,0786
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,1310
3	Ghế	Cái	96	0,3931
4	Bàn làm việc	Cái	96	0,3931
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	0,0983
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	30	0,3931
7	Điện năng	KW		0,0511

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 08.

Bảng số 08

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL địa chính trên địa bàn thi công	0,0030
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	0,0015
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL địa chính	0,0015
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
2.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thu thập cho việc xây dựng CSDL địa chính	0,0118
2.2	Lập biểu tổng hợp tài liệu thu thập theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT	0,0155
3	Rà soát, đánh giá và phân loại tài liệu, dữ liệu	
3.1	Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; lập báo cáo kết quả thực hiện	0,0160
3.2	Phân loại thửa đất	0,0195

STT	Nội dung công việc	Hệ số
3.3	Lập danh sách và chuyển cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật đối với các thửa đất chưa thực hiện đăng ký đất đai	0,0155
3.4	Lập bảng thống kê phân loại thửa đất	0,0155
4	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	
4.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính	
4.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ địa chính	0,0039
4.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định kỹ thuật về CSDL đất đai	0,0202
4.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định kỹ thuật về CSDL đất đai	0,0371
4.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	0,0044
4.3	Đối với khu vực chưa có bản đồ địa chính	
4.3.1	Trường hợp có mảnh trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 thì chuyển đổi các lớp đối tượng vào dữ liệu không gian địa chính	0,0742
4.3.2	Chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, mảnh trích đo địa chính dạng số chưa theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 hoặc bản đồ giải thửa dạng số	0,1483
4.3.3	Quét và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, mảnh trích đo địa chính dạng giấy theo hệ tọa độ giả định hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy	0,0742
5	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính	
5.1	Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu để lấy thông tin. Lập bảng tổng hợp tài liệu, dữ liệu thu thập để xây dựng CSDL địa chính theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT	0,0297
5.2	Lập bảng tham chiếu số tờ, số thửa và diện tích đối với các thửa đất đã được cấp GCN theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi GCN theo bản đồ địa chính mới	0,0147
5.3	Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn tại khoản 1 Điều 10 Thông tư 25/2024/TT-BTNMT vào CSDL địa chính	0,3247
5.4	Lập bảng thông tin chưa đồng bộ giữa dữ liệu thuộc tính địa chính và dữ liệu không gian của CSDL địa chính theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT	0,0147
6	Hoàn thiện dữ liệu địa chính	
6.1	Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ CSDL địa chính tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	0,0297
6.2	Thực hiện xuất sổ địa chính theo định dạng tệp tin PDF.	0,0074
7	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	
7.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu địa chính	0,0113



STT	Nội dung công việc	Hệ số
7.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính. Siêu dữ liệu địa chính được lập theo đơn vị hành chính cấp xã đối với phạm vi CSDL địa chính đã được xây dựng và được cập nhật khi có thay đổi thông tin	0,0003
8	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện)	
8.1	Đối soát thông tin của tất cả các thửa đất trong CSDL với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL	0,0222
8.2	Thực hiện ký số số địa chính, ký số vào các tài liệu quét của dữ liệu phi cấu trúc	0,0148
8.3	Tích hợp dữ liệu đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành CSDL đất đai ở địa phương	0,0297

b) Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng số 09

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính ca/01 xã)
1	Dập ghim	Cái	24	9,360
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	15,600
3	Ghế	Cái	60	46,800
4	Bàn làm việc	Cái	60	46,800
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	11,700
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	46,800
7	Điện năng	KW		6,084

Ghi chú: phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 10,

Bảng số 10

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	
1.1	Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau	0,1068
1.2	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	0,2564
1.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL	0,0684
1.4	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	0,1754
1.5	Xây dựng, bổ sung lớp tìm đường cho lớp giao thông dạng vùng đối với trường hợp trên bản đồ địa chính chưa có lớp tìm đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tìm đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông	0,1754
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền	
2.1	Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã liền kề	0,2564
2.2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,1068

c) Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính

Bảng số 11

STT	Nội dung công việc và danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Định mức
1	Quét giấy tờ pháp lý và tài liệu kèm theo (bản gốc hoặc bản sao có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền) nhằm xác thực thông tin của thửa đất			
1.1	Quét trang A3	Trang A3		
-	Dập ghim	Cái	24	0,0062
-	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,0104
-	Ghế	Cái	60	0,0240
-	Bàn làm việc	Cái	60	0,0240
-	Quạt trần 0,1 Kw	Cái	60	0,0060
-	Đèn neon 0,04 Kw	Cái	12	0,0240
-	Điện năng	KW		0,0031
1.2	Quét trang A4	Trang A4		
-	Dập ghim	Cái	24	0,0094
-	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,0094
-	Ghế	Cái	60	0,0240
-	Bàn làm việc	Cái	60	0,0240
-	Quạt trần 0,1 Kw	Cái	60	0,0060
-	Đèn neon 0,04 Kw	Cái	12	0,0240
-	Điện năng	Kw		0,0031
2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được); chất lượng hình ảnh số phải sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh	Trang A3, A4		
-	Ghế	Cái	60	0,0200
-	Bàn làm việc	Cái	60	0,0200
-	Quạt trần 0,1 Kw	Cái	60	0,0050
-	Đèn neon 0,04 Kw	Cái	12	0,0200
-	Điện năng	Kw		0,0026
3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết dữ liệu đất đai phi cấu trúc với thửa đất trong CSDL	Thửa		
-	Ghế	Cái	60	0,0100
-	Bàn làm việc	Cái	60	0,0100
-	Quạt trần 0,1 Kw	Cái	60	0,0025
-	Đèn neon 0,04 Kw	Cái	12	0,0100
-	Điện năng	Kw		0,0013



4. Định mức vật liệu

a) Xây dựng CSDL địa chính (không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính)

Bảng số 12

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 thửa)
1	Giấy in A4	Gram	0,0025
2	Mực in laser	Hộp	0,0006
3	Sổ	Quyển	0,0019
4	Bút bi	Cái	0,0063
5	Đĩa DVD	Cái	0,0063
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0025
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,0038
8	Cặp để tài liệu	Cái	0,0038
9	Hộp đựng tài liệu	Hộp	0,0100

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu từ Mục 1 đến Mục 8 Bảng số 12 theo các nội dung công việc tại Bảng số 13. Riêng Mục 9 Bảng số 12 chỉ áp dụng cho Mục 3.3 Bảng số 13.

Bảng số 13

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL địa chính trên địa bàn thi công	0,0030
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	0,0015
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL địa chính	0,0015
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
2.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thu thập cho việc xây dựng CSDL địa chính	0,0118
2.2	Tài liệu, dữ liệu sau khi thu thập phải được lập theo biểu tổng hợp tài liệu thu thập	0,0155
3	Rà soát, đánh giá và phân loại tài liệu, dữ liệu	
3.1	Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu	0,0160
3.2	Phân loại thửa đất	0,0195
3.3	Lập danh sách và chuyển cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật đối với các thửa đất chưa thực hiện đăng ký đất đai	0,0155
3.4	Lập bảng thống kê phân loại thửa đất	0,0155

STT	Nội dung công việc	Hệ số
4	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	
4.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính	
4.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ địa chính	0,0039
4.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định kỹ thuật về CSDL đất đai	0,0202
4.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định kỹ thuật về CSDL đất đai	0,0371
4.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	0,0044
4.3	Đối với khu vực chưa có bản đồ địa chính	
4.3.1	Chuyển đổi bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 vào dữ liệu không gian địa chính	0,0742
4.3.2	Chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính chưa theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 hoặc bản đồ giải thửa dạng số	0,1483
4.3.3	Quét và định vị sơ bộ trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ giả định hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy	0,0742
5	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính	
5.1	Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu để lấy thông tin. Lập bảng tổng hợp tài liệu, dữ liệu thu thập để xây dựng CSDL địa chính theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT	0,0294
5.2	Lập bảng tham chiếu số tờ, số thửa và diện tích đối với các thửa đất đã được cấp GCN theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi GCN theo bản đồ địa chính mới	0,0147
5.3	Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn tại khoản 1 Điều 10 Thông tư 25/2024/TT-BTNMT vào CSDL địa chính	0,3247
5.4	Lập bảng thông tin chưa đồng bộ giữa dữ liệu thuộc tính địa chính và dữ liệu không gian của CSDL địa chính theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT	0,0147
6	Hoàn thiện dữ liệu địa chính	
6.1	Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL địa chính tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	0,0297
6.2	Thực hiện xuất sổ địa chính theo định dạng tệp tin PDF.	0,0074
7	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	
7.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu địa chính	0,0113
7.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính. Siêu dữ liệu địa chính được lập theo đơn vị hành chính cấp xã đối với phạm vi CSDL địa chính đã được xây dựng và được cập nhật khi có thay đổi thông tin	0,0003
8	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện)	



STT	Nội dung công việc	Hệ số
8.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong CSDL với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL	0,0222
8.2	Thực hiện ký số sổ địa chính, ký số vào các tài liệu quét của dữ liệu phi cấu trúc.	0,0148
8.3	Tích hợp dữ liệu đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành CSDL đất đai ở địa phương.	0,0297

b) Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng số 14

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 xã)
1	Giấy in A4	Gram	2,0
2	Mực in laser	Hộp	1,0
3	Sổ	Quyển	2,0
4	Bút bi	Cái	5,0
5	Đĩa DVD	Cái	5,0
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	2,0
7	Hộp ghim dập	Hộp	1,0
8	Cặp để tài liệu	Cái	2,0

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 15.

Bảng số 15

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	
1.1	Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau	0,1068
1.2	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	0,2564
1.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL	0,0684
1.4	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	0,1754
1.5	Xây dựng, bổ sung lớp tìm đường cho lớp giao thông dạng vùng đối với trường hợp trên bản đồ địa chính chưa có lớp tìm đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tìm đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông	0,1754
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền	
2.1	Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã liền kề	0,2564
2.2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng.	0,1068

c) Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính

Bảng số 16

STT	Nội dung công việc và danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức
1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất		
1.1	Quét trang A3	Trang A3	
-	Giấy in A4	Gram	0,0008
-	Mực in laser	Hộp	0,0002
-	Sổ	Quyền	0,0006
-	Bút bi	Cái	0,0019
-	Đĩa DVD	Cái	0,0036
-	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0017
-	Hộp ghim dập	Hộp	0,0025
-	Cặp để tài liệu	Cái	0,0012
1.2	Quét trang A4	Trang A4	
-	Giấy in A4	Gram	0,0008
-	Mực in laser	Hộp	0,0002
-	Sổ	Quyền	0,0006
-	Bút bi	Cái	0,0019
-	Đĩa DVD	Cái	0,0027
-	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0010
-	Hộp ghim dập	Hộp	0,0015
-	Cặp để tài liệu	Cái	0,0012
2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được); chất lượng hình ảnh số phải sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh	Trang A3,A4	
-	Giấy in A4	Gram	0,0006
-	Mực in laser	Hộp	0,0002
-	Sổ	Quyền	0,0005
-	Bút bi	Cái	0,0016
-	Cặp để tài liệu	Cái	0,0010
3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết dữ liệu đất đai phi cấu trúc với thửa đất trong CSDL	Thửa	
-	Giấy in A4	Gram	0,0003
-	Mực in laser	Hộp	0,0001
-	Sổ	Quyền	0,0002
-	Bút bi	Cái	0,0008
-	Cặp để tài liệu	Cái	0,0005



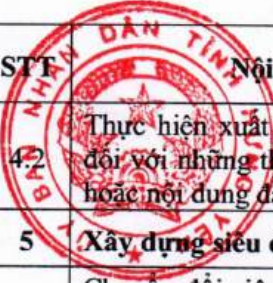
Điều 7. Chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính đã xây dựng trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 (ngày Thông tư số 09/2024/TT-BTNMT có hiệu lực thi hành)

1. Định mức lao động

a) Chuyển đổi, bổ sung hoàn thiện dữ liệu địa chính (không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền)

Bảng số 17

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/Thửa)
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính trên địa bàn thi công	Nhóm 2 (1KTV2+1KS4)	0,0003
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	0,00015
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính đã xây dựng trước ngày 01 tháng 8 năm 2024	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	0,00015
2	Chuyển đổi dữ liệu địa chính		
2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của CSDL địa chính đã xây dựng sang cấu trúc dữ liệu của CSDL quốc gia về đất đai	1KS3	0,0010
2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu không gian địa chính	1KS2	0,0003
2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính địa chính	1KS2	0,0003
2.4	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu phi cấu trúc về địa chính	1KS2	0,0004
3	Rà soát, bổ sung dữ liệu địa chính		
3.1	Rà soát 100% số thửa đất đã thực hiện chuyển đổi theo quy định của CSDL quốc gia về đất đai	1KS3	0,0020
3.2	Bổ sung dữ liệu không gian địa chính	1KS1	0,0013
3.3	Bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính	1KS1	0,0137
4	Hoàn thiện dữ liệu địa chính		
4.1	Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai sau khi chuyển đổi, bổ sung	1KS3	0,0020



STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/Thửa)
4.2	Thực hiện xuất sổ địa chính theo quy định đối với những thửa đất chưa có sổ địa chính hoặc nội dung đã thay đổi	1KS3	0,0025
5	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính		
5.1	Chuyển đổi siêu dữ liệu địa chính theo mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu đã lập quy định tại khoản 1 Điều 17 của Thông tư 25/2024/TT-BTNMT	1KS3	0,0001
5.2	Thu nhận bổ sung các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu địa chính	1KS2	0,0019
5.3	Nhập bổ sung thông tin cho siêu dữ liệu địa chính theo từng đơn vị hành chính cấp xã đối với phạm vi CSDL địa chính đã được xây dựng và được cập nhật khi có thay đổi thông tin	1KS1	0,0001
6	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện)		
6.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong CSDL đã được chuyển đổi, bổ sung với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính	1KS1	0,0050
6.2	Thực hiện ký sổ sổ địa chính đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính	1KS4	0,0050
6.3	Tích hợp dữ liệu sau khi chuyển đổi, bổ sung vào hệ thống đang quản lý, vận hành CSDL đất đai ở địa phương	1KS3	0,0100
7	Bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính đã được xây dựng theo quy định của Thông tư số 75/2015/TT-BTNMT quy định kỹ thuật về CSDL đất đai		
7.1	Chuyển đổi nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL địa chính	1KS2	0,001
7.2	Rà soát, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền, dữ liệu không gian địa chính	1KS1	0,0013
7.3	Rà soát, bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính	1KS1	0,0137
7.4	Rà soát, bổ sung siêu dữ liệu địa chính	1KS1	0,0001

Ghi chú:

Đối với nội dung “Xây dựng bổ sung dữ liệu của các thửa đất còn thiếu trong quá trình xây dựng CSDL trước đây theo nội dung, cấu trúc dữ liệu của CSDL quốc gia về đất đai” tại Mục 3.4 Bảng số 17 thì thực hiện như sau:

(1) Đối với các thửa đất chưa xây dựng CSDL địa chính thì thực hiện xây dựng bổ sung vào CSDL, theo “Quy trình xây dựng CSDL địa chính đối với

trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận". Nội dung và định mức thực hiện được áp dụng tại Bảng số 01 và Bảng số 03.

(2) Đối với các địa bàn thực hiện chuyển đổi CSDL địa chính nhưng chưa có hoặc chưa đầy đủ các thành phần của hồ sơ quét; chưa thực hiện công tác xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính thì thực hiện quét bổ sung, xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc bổ sung. Nội dung và định mức thực hiện được áp dụng tại Bảng số 03.

(3) Đối với các thửa đất chưa xây dựng dữ liệu thuộc tính trong CSDL địa chính thì thực hiện xây dựng bổ sung các thông tin thuộc tính vào CSDL theo "Quy trình Xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận". Nội dung và định mức thực hiện được áp dụng theo các Mục 02, 03, 05, 06 và 08 tại Bảng số 01.

(4) Đối với các thửa đất chưa xây dựng dữ liệu không gian trong CSDL địa chính thì thực hiện xây dựng bổ sung các thông tin không gian vào CSDL theo "Quy trình Xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận". Nội dung và định mức thực hiện được áp dụng theo Mục 2, Mục 04 tại Bảng số 01.

(5) Đối với các thửa đất chưa Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền trong CSDL địa chính thì thực hiện Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL theo "Quy trình Xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận". Nội dung và định mức thực hiện được áp dụng theo Bảng số 02.

b) Chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng số 18

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/xã)
1	Chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền		
1.1	Tách, lọc và chuyển đổi dữ liệu không gian đất đai nền từ dữ liệu không gian của CSDL địa chính đã có	1KS3	8
1.2	Xây dựng, bổ sung lớp tìm đường cho lớp giao thông dạng vùng trong trường hợp chưa có lớp dữ liệu tìm đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tìm đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông	1KS3	10
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền		
	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	1KS3	3

Ghi chú: Đối với những khu vực chưa có CSDL không gian địa chính thì tiến hành xây dựng mới dữ liệu không gian đất đai nền để đảm bảo dữ liệu không gian đất đai nền được phù hợp phạm vi đơn vị hành chính cấp xã. Nội dung và định mức thực hiện được áp dụng theo Bảng số 02.

2. Định mức thiết bị

a) Chuyển đổi, bổ sung hoàn thiện dữ liệu địa chính (Không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền)

Bảng số 19

STT	Danh mục thiết bị	DVT	Công suất (KW/h)	Định mức (Ca/thời)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính trên địa bàn thi công			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00024
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00002
-	Điện năng	KW		0,000140
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00024
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00002
-	Điện năng	KW		0,000140
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, cài đặt phần mềm phục vụ cho công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00024
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00002
-	Điện năng	KW		0,000140
2	Chuyển đổi dữ liệu địa chính			
2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của CSDL địa chính đã xây dựng sang cấu trúc dữ liệu của CSDL quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00080
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000067
-	Điện năng	KW		0,000467
2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu không gian địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00024
-	Máy chủ	Cái	1	0,00006
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,00006
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00002
-	Điện năng	KW		0,00020
2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00024
-	Máy chủ	Cái	1	0,00006
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,00006



STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (Ca/thửa)
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00002
-	Điện năng	KW		0,00020
2.4	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu phi cấu trúc về địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00032
-	Máy chủ	Cái	1	0,00008
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,00008
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00003
-	Điện năng	KW		0,00213
3	Rà soát, bổ sung dữ liệu địa chính			
3.1	Rà soát 100% số thửa đất đã thực hiện chuyển đổi theo quy định của CSDL quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00160
-	Máy chủ	Cái	1	0,00040
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,00040
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,00013
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0107
-	Điện năng	KW		0,00160
3.2	Rà soát, bổ sung dữ liệu không gian địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,001040
-	Máy chủ	Cái	1	0,000260
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,000260
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000087
-	Điện năng	KW		0,000867
3.3	Rà soát, bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,010948
-	Máy chủ	Cái	1	0,002737
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,002737
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000912
-	Điện năng	KW		0,009124
4	Hoàn thiện dữ liệu địa chính			
4.1	Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai sau khi chuyển đổi, bổ sung			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,001600
-	Máy chủ	Cái	1	0,000400
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,000200
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,000200
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000133

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (Ca/thời)
-	Điện năng	KW		0,001333
4.2	Thực hiện xuất sổ địa chính theo quy định đối với những thửa đất chưa có sổ địa chính hoặc nội dung đã thay đổi			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,002000
-	Máy chủ	Cái	1	0,000500
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,000500
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000667
-	Điện năng	KW		0,002767
5	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính			
5.1	Chuyển đổi siêu dữ liệu địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,000080
-	Máy chủ	Cái	1	0,000020
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,000020
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000007
-	Điện năng	KW		0,000067
5.2	Thu nhận bổ sung các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu địa chính (thu nhận bổ sung thông tin)			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,001500
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000125
-	Điện năng	KW		0,000875
5.3	Nhập bổ sung thông tin cho siêu dữ liệu địa chính theo từng đơn vị hành chính cấp xã đối với phạm vi CSDL địa chính đã được xây dựng và được cập nhật khi có thay đổi thông tin.			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,000080
-	Máy chủ	Cái	1	0,000020
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,000020
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000007
-	Điện năng	KW		0,000067
6	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện)			
6.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong CSDL đã được chuyển đổi, bổ sung với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,004000
-	Máy chủ	Cái	1	0,001000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,001000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000333
-	Điện năng	KW		0,003333



STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (Ca/thửa)
6.2	Thực hiện ký sổ sổ địa chính đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,004000
-	Máy chủ	Cái	1	0,001000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,001000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000333
-	Điện năng	KW		0,003333
7	Bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính đã được xây dựng theo quy định của Thông tư số 75/2015/TT-BTNMT quy định kỹ thuật về CSDL đất đai			
7.1	Chuyển đổi nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,000800
-	Máy chủ	Cái	1	0,000200
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,000200
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,000200
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000067
-	Điện năng	KW		0,005333
7.2	Rà soát, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền, dữ liệu không gian địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,001040
-	Máy chủ	Cái	1	0,000260
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,000260
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000087
-	Điện năng	KW		0,006933
7.3	Rà soát, bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,010960
-	Máy chủ	Cái	1	0,002740
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,002740
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000913
-	Điện năng	KW		0,073067
7.4	Rà soát, bổ sung siêu dữ liệu địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,000080
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000020
-	Máy chủ	Cái	1	0,000020
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,000007
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000533
-	Điện năng	KW		0,000080



b) Chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng số 20

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 xã)
1	Chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền			
1.1	Tách, lọc và chuyển đổi dữ liệu không gian đất đai nền từ dữ liệu không gian của CSDL địa chính đã có			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,80
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		4,80
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,40
-	Điện năng	KW		2,8
1.2	Xây dựng, bổ sung lớp tìm đường cho lớp giao thông dạng vùng đối với trường hợp trên bản đồ địa chính chưa có lớp tìm đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tìm đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	8.00
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		8.00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,67
-	Điện năng	KW		37.33
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền			
	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,00
-	Máy chủ	Cái	1	0,50
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		2,00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,17
-	Điện năng	KW		1,67

3. Định mức dụng cụ

a) Chuyển đổi, bổ sung hoàn thiện dữ liệu địa chính (không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền)

Bảng số 21

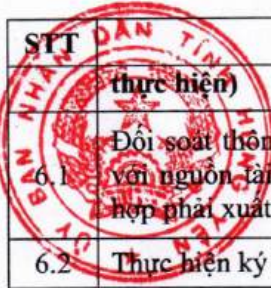
STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Định mức (Ca/01 thửa đất)
1	Dập ghim	Cái	24	0,0070
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,0116
3	Ghế	Cái	60	0,0349
4	Bàn làm việc	Cái	60	0,0349
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	0,0087

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Định mức (Ca/01 thửa đất)
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	0,0349
7	Điện năng	KW		0,0045

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 22.

Bảng số 22

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính trên địa bàn thi công	0,0086
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	0,0043
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính đã xây dựng trước ngày 01 tháng 8 năm 2024	0,0043
2	Chuyển đổi dữ liệu địa chính	
2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của CSDL địa chính đã xây dựng sang cấu trúc dữ liệu của CSDL quốc gia về đất đai	0,0287
2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu không gian địa chính	0,0086
2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính địa chính	0,0086
2.4	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu phi cấu trúc về địa chính	0,0029
3	Rà soát, bổ sung dữ liệu địa chính	
3.1	Rà soát 100% số thửa đất đã thực hiện chuyển đổi theo quy định của CSDL quốc gia về đất đai	0,0321
3.2	Rà soát, bổ sung dữ liệu không gian địa chính	0,0373
3.3	Rà soát, bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính	0,3925
4	Hoàn thiện dữ liệu địa chính	
4.1	Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai sau khi chuyển đổi, bổ sung	0,0574
4.2	Thực hiện xuất số địa chính theo quy định đối với những thửa đất chưa có số địa chính hoặc nội dung đã thay đổi	0,0717
5	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	
5.1	Chuyển đổi siêu dữ liệu địa chính theo mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu đã lập quy định tại khoản 1 Điều 17 của Thông tư 25/2024/TT-BTNMT	0,0029
5.2	Thu nhận bổ sung các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu địa chính (thu nhận bổ sung thông tin)	0,0538
5.3	Nhập bổ sung thông tin cho siêu dữ liệu địa chính theo từng đơn vị hành chính cấp xã đối với phạm vi CSDL địa chính đã được xây dựng và được cập nhật khi có thay đổi thông tin.	0,0029
6	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (Do Văn phòng đăng ký đất đai	



STT	Nội dung công việc	Hệ số
	thực hiện)	
6.1	Đôi soát thông tin của thửa đất trong CSDL đã được chuyển đổi, bổ sung với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính	0,1434
6.2	Thực hiện ký sổ sổ địa chính đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính.	0,1434
6.3	Tích hợp dữ liệu sau khi chuyển đổi, bổ sung vào hệ thống đang quản lý, vận hành CSDL đất đai ở địa phương.	0,2132
7	Bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính đã được xây dựng theo quy định của Thông tư số 09/2024/TT-BTNMT quy định kỹ thuật về CSDL đất đai	
7.1	Chuyển đổi nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL địa chính.	0,0161
7.2	Rà soát, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền, dữ liệu không gian địa chính.	0,0209
7.3	Rà soát, bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính.	0,2199
7.4	Rà soát, bổ sung siêu dữ liệu địa chính.	0,0016

b) Chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng số 23

STT	D	ĐVT	Thời hạn	Định mức (Ca/01 xã)
1	Dập ghim	Cái	24	2,020
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	3,300
3	Ghế	Cái	60	10.000
4	Bàn làm việc	Cái	60	10.000
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	2,500
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	10.000
7	Điện năng	KW		1,430

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 24.

Bảng số 24

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền	
1.1	Tách, lọc và chuyển đổi dữ liệu không gian đất đai nền từ dữ liệu không gian của CSDL địa chính đã có	0,5941
1.2	Xây dựng, bổ sung lớp tìm đường cho lớp giao thông dạng vùng đối với trường hợp trên bản đồ địa chính chưa có lớp tìm đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tìm đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông	0,5263
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền	
	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,2475

4. Định mức vật liệu

a) Chuyển đổi, bổ sung hoàn thiện dữ liệu địa chính (không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền)

Bảng số 25

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
1	Giấy in A4	Gram	0,0019
2	Mực in laser	Hộp	0,0004
3	Sổ	Quyển	0,0013
4	Bút bi	Cái	0,0063
5	Đĩa DVD	Cái	0,0063
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0006
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,0006
8	Cặp để tài liệu	Cái	0,0006

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 26.

Bảng số 26

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính trên địa bàn thi công	0,0086
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	0,0043
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, cài đặt phần mềm phục vụ cho công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính	0,0043
2	Chuyển đổi dữ liệu địa chính	
2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của CSDL địa chính đã xây dựng sang cấu trúc dữ liệu của CSDL quốc gia về đất đai	0,0287
2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu không gian địa chính	0,0086
2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính địa chính	0,0086
2.4	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu phi cấu trúc về địa chính	0,0064
3	Rà soát, bổ sung dữ liệu địa chính	
3.1	Rà soát 100% số thửa đất đã thực hiện chuyển đổi theo quy định của CSDL quốc gia về đất đai	0,0321
3.2	Rà soát, bổ sung dữ liệu không gian địa chính	0,0373
3.3	Rà soát, bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính	0,3925
4	Hoàn thiện dữ liệu địa chính	
4.1	Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai sau khi chuyển đổi, bổ sung	0,0574

STT	Nội dung công việc	Hệ số
4.2	Thực hiện xuất sổ địa chính theo quy định đối với những thửa đất chưa có sổ địa chính hoặc nội dung đã thay đổi	0,0717
5	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	
5.1	Chuyển đổi siêu dữ liệu địa chính	0,0029
5.2	Thu nhận bổ sung các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu địa chính (thu nhận bổ sung thông tin)	0,0538
5.3	Nhập bổ sung thông tin cho siêu dữ liệu địa chính theo từng đơn vị hành chính cấp xã đối với phạm vi CSDL địa chính đã được xây dựng và được cập nhật khi có thay đổi thông tin	0,0029
6	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (Do Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện)	
6.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong CSDL đã được chuyển đổi, bổ sung với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính	0,1434
6.2	Thực hiện ký số sổ địa chính đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính	0,1434
6.3	Tích hợp dữ liệu sau khi chuyển đổi, bổ sung vào hệ thống đang quản lý, vận hành CSDL đất đai ở địa phương	0,2132
7	Bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính đã được xây dựng theo quy định của Thông tư số 09/2024/TT-BTNMT quy định kỹ thuật về CSDL đất đai	
7.1	Chuyển đổi nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL địa chính	0,0161
7.2	Rà soát, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền, dữ liệu không gian địa chính	0,0209
7.3	Rà soát, bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính	0,2199
7.4	Rà soát, bổ sung siêu dữ liệu địa chính	0,0016

b) Chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng số 27

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 xã)
1	Giấy in A4	Gram	1,0
2	Mực in laser	Hộp	0,1
3	Sổ	Quyển	1,0
4	Bút bi	Cái	5,0
5	Đĩa DVD	Cái	2,0
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,2
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,2
8	Cặp để tài liệu	Cái	1,0

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng bước công việc tính theo hệ số tại Bảng số 28.

Bảng số 28

STT	Các bước công việc	Hệ số
1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	
1.1	Tách, lọc và chuyển đổi dữ liệu không gian đất đai nền từ dữ liệu không gian của CSDL địa chính đã có	0,5941
1.2	Xây dựng, bổ sung lớp tìm đường cho lớp giao thông dạng vùng đối với trường hợp trên bản đồ địa chính chưa có lớp tìm đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tìm đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông	0,5263
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền	
	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,2475

Điều 8. Xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp thực hiện đồng bộ với lập, chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp giấy chứng nhận

1. Định mức lao động

Việc xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp thực hiện đồng bộ với lập, chỉnh lý bản đồ địa chính và đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận thì được áp dụng định mức về Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất. Các nội dung khác liên quan đến việc xây dựng CSDL địa chính tính như sau:

Bảng số 29

STT	Nội dung công việc	Định mức
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
	Thu thập tài liệu của công tác lập, chỉnh lý bản đồ địa chính để phục vụ công tác xây dựng CSDL. Thu thập tài liệu của công tác đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận để phục vụ công tác xây dựng CSDL địa chính	Áp dụng 0,5 định mức tại Mục 2 Bảng số 01
2	Xây dựng dữ liệu không gian gắn với đo đạc lập, chỉnh lý bản đồ địa chính	
2.1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Áp dụng định mức tại các Mục 1.2, 1.3, 1.4, 1.5 và 2.2 Bảng số 02
2.2	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	Áp dụng định mức tại Mục 4.2 Bảng số 01
3	Hoàn thiện dữ liệu địa chính	
3.1	Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL địa chính tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	Áp dụng định mức tại Mục 8.1 Bảng số 01



STT	Nội dung công việc	Định mức
3.2	Thực hiện xuất sổ địa chính theo định dạng tệp tin PDF	Áp dụng định mức tại Mục 6.2 Bảng số 01
4	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	Áp dụng định mức tại Mục 7 Bảng số 01
5	Đổi soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Áp dụng 0,25 định mức tại Mục 8.3 Bảng số 01

Ghi chú:

Đối với các địa bàn đã xây dựng CSDL địa chính mà chưa vận hành theo mô hình tập trung cấp tỉnh thì được áp dụng định mức quy định tại mục 4 Bảng số 29 để thực hiện tích hợp vào hệ thống CSDL tập trung cấp tỉnh.

2. Định mức thiết bị

Bảng số 30

STT	Nội dung công việc	Định mức
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
	Thu thập tài liệu của công tác lập, chỉnh lý bản đồ địa chính để phục vụ công tác xây dựng CSDL. Thu thập tài liệu của công tác đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận để phục vụ công tác xây dựng CSDL địa chính	Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 2 Bảng số 04
2	Xây dựng dữ liệu không gian gắn với đo đạc lập, chỉnh lý bản đồ địa chính	
2.1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Áp dụng định mức tại các Mục 1.2, 1.3, 1.4, 1.5 và 2.2 Bảng số 05
2.2	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	Áp dụng định mức tại Mục 4.2 Bảng số 04
3	Hoàn thiện dữ liệu địa chính	
3.1	Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL địa chính tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	Áp dụng định mức tại Mục 8.1 Bảng số 04
3.2	Thực hiện xuất sổ địa chính theo định dạng tệp tin PDF	Áp dụng định mức tại Mục 6.2 Bảng số 04
4	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	Áp dụng định mức tại Mục 7 Bảng số 04
5	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Áp dụng 0,25 định mức tại Mục 8.3 Bảng số 04

Ghi chú: Các nội dung công việc: nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký và nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN phục vụ cho việc xây dựng dữ liệu thuộc tính đối với trường hợp thực hiện đồng bộ với lập, chỉnh lý bản đồ địa chính và đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận thì được tính thêm định mức thiết bị máy chủ và hệ quản trị CSDL thuộc tính tại Mục 5.3 Bảng số 04.

3. Định mức dụng cụ

Bảng số 31

STT	Nội dung công việc	Định mức
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
	Thu thập tài liệu của công tác lập, chỉnh lý bản đồ địa chính để phục vụ công tác xây dựng CSDL. Thu thập tài liệu của công tác đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận để phục vụ công tác xây dựng CSDL địa chính	Áp dụng 0,5 định mức tại Mục 2.1 Bảng số 08
2	Xây dựng dữ liệu không gian gắn với đo đạc lập, chỉnh lý bản đồ địa chính	
2.1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Áp dụng định mức tại các Mục 1.2, 1.3, 1.4, 1.5 và 2.2 Bảng số 10
2.2	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	Áp dụng định mức tại Mục 4.2 Bảng số 08
3	Hoàn thiện dữ liệu địa chính	
3.1	Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL địa chính tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai.	Áp dụng định mức tại Mục 8.1 Bảng số 08
3.2	Thực hiện xuất sổ địa chính theo định dạng tệp tin PDF	Áp dụng định mức tại Mục 6.2 Bảng số 08
4	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	Áp dụng định mức tại Mục 7 Bảng số 08
5	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Áp dụng 0,25 định mức tại Mục 8.3 Bảng số 08

4. Định mức vật liệu

Bảng số 32

STT	Nội dung công việc	Định mức
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
	Thu thập tài liệu của công tác lập, chỉnh lý bản đồ địa chính để phục vụ công tác xây dựng CSDL. Thu thập tài liệu của công tác đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận để phục vụ công tác xây dựng CSDL địa chính	Áp dụng 0,5 định mức tại Mục 2.1 Bảng số 13
2	Xây dựng dữ liệu không gian gắn với đo đạc lập, chỉnh lý bản đồ địa chính	
2.1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Áp dụng định mức tại các Mục 1.2, 1.3, 1.4, 1.5 và 2.2 Bảng số 15
2.2	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	Áp dụng định mức tại Mục 4.2 Bảng số 13
3	Hoàn thiện dữ liệu địa chính	



STT	Nội dung công việc	Định mức
3.1	Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL địa chính tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	Áp dụng định mức tại Mục 8.1 Bảng số 13
3.2	Thực hiện xuất sổ địa chính theo định dạng tệp tin PDF	Áp dụng định mức tại Mục 6.2 Bảng số 13
4	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	Áp dụng định mức tại Mục 7 Bảng số 13
5	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Áp dụng 0,25 định mức tại Mục 8.3 Bảng số 13

Mục 2**XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI****Điều 9. Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã****1. Định mức lao động**

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng số 33

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/xã)
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	Nhóm 2 (1 KTV2 + 1KS4)	0,2500
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1KS2)	0,1000
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1KS2)	0,1000
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	1KS1	0,5000
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	1KS1	0,2500
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống		
	Thực hiện tích hợp dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành CSDL đất đai ở địa phương. Việc tích hợp dữ liệu phải được thực hiện sau khi nhận được sản phẩm bản giao để kịp thời đưa vào quản lý, vận hành, khai thác CSDL đất đai	1KS3	0,5000

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 34

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/Kỳ kiểm kê hoặc năm thống kê)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu		
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	1KS3	0,1000
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	0,2500

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/Kỳ kiểm kê hoặc năm thống kê)
1.3	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	0,2500
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu		
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	1KS3	0,1000
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	0,2000
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai		
3.1	Quét các giấy tờ đưa vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai. Chế độ quyết của thiết bị được thiết lập theo hệ màu RGB với định danh PDF		
3.1.1	Quét trang A3	1KS1	0,012
3.1.2	Quét trang A4	1KS1	0,008
3.2	Xử lý các tập tin quét thành các tập tin theo quy định về dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF	1KS1	0,004
3.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian	1KS1	0,200
3.4	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	1KS1	0,200
3.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	0,250
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai		
4.1	Nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã	1KS2	0,200
4.2	Nhóm dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề	1KS2	0,200
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	1KS3	0,400
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy	Nhóm 2 (1KTV4+1KS3)	0,500

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/Kỳ kiểm kê hoặc năm thống kê)
	Định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai		

c) Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng số 35

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công /lớp dữ liệu)
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai		
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất	1KS3	1,00
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của CSDL quốc gia về đất đai	1KS3	1,50
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	1KS3	0,30
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của CSDL quốc gia về đất đai	1KS3	1,00
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai		
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào CSDL theo đơn vị hành chính	1KS3	0,30
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn được lập thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	1KS3	0,50

Ghi chú:

(1) Trường hợp xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê được thực hiện đồng thời với công tác thống kê, kiểm kê đất đai được quy định như sau:

Các nội dung thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai áp dụng theo quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Đối với việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai của các kỳ trước thì thực hiện theo các bước và định mức tại Bảng 33, Bảng 34, Bảng 35;

Đối với việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai của các kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật CSDL thống kê, kiểm kê theo các bước công việc như sau:

Đối với CSDL thống kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng 33; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng 34;

Đối với CSDL kiểm kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng 33; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng 34; Mục 2 Bảng 35;

(2) Công việc tại Mục 3 Bảng 33 do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện.

(3) Khi tính định mức tại Mục 4.1 Bảng số 34 cho từng loại dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã được điều chỉnh theo các hệ số như sau:

Loại I: Dữ liệu về quản lý bộ số liệu cấp xã, hệ số $K=1$

Loại II: Dữ liệu về tài liệu thống kê, kiểm kê cấp xã, hệ số $K=0,5$

Loại III: Dữ liệu về số liệu thống kê, kiểm kê cấp xã, hệ số $K=0,5$

(4) Đơn vị tính “Lớp dữ liệu” tại Bảng 35 là một lớp dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất hoặc lớp dữ liệu không gian điều tra khoanh vẽ của một xã theo quy định kỹ thuật về CSDL đất đai.

(5) Định mức tại Mục 1 Bảng 35 tính cho một xã trung bình có bản đồ khoanh vẽ, bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1:5.000, Khi tính mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất của xã đó để tính theo công thức sau:

$$Mt = M \times K$$

Trong đó:

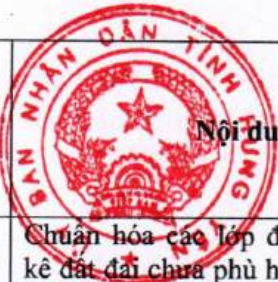
Mt: Là mức lao động cần tính;

M: Là mức Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai tại Mục 1 Bảng số 35;

K: Là hệ số điều chỉnh định mức chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai (được xác định theo Bảng 36).

Bảng số 36

STT	Nội dung công việc	Hệ số K điều chỉnh định mức			
		Tỷ lệ 1:1.000	Tỷ lệ 1:2.000	Tỷ lệ 1:5.000	Tỷ lệ 1:10.000
	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai				
1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất	0,8	0,9	1	1,15



STT	Nội dung công việc	Hệ số K điều chỉnh định mức			
		Tỷ lệ 1:1.000	Tỷ lệ 1:2.000	Tỷ lệ 1:5.000	Tỷ lệ 1:10.000
2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của CSDL quốc gia về đất đai	0,8	0,9	1	1,15
3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,8	0,9	1	1,15
4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của CSDL quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,8	0,9	1	1,15

2. Định mức thiết bị

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng số 37

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 xã)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0167
-	Điện năng	KW		0,1167
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0800
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0067
-	Điện năng	KW		0,0466
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0800
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0067
-	Điện năng	KW		0,0466
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000



STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 xã)
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
-	Điện năng	KW		0,2333
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0167
-	Điện năng	KW		0,1167
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,0267
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
-	Máy chủ	Cái	1	0,1000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,1000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,4000
-	Điện năng	KW		3,1147

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 38

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu			
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0800
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0067
-	Điện năng	KW		0,0467
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0167
-	Điện năng	KW		0,1167
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu			
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0800
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0067
-	Điện năng	KW		0,0467
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,1600
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0133
-	Điện năng	KW		0,0933
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai			
3.1	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,1600
-	Máy chủ	Cái	1	0,0200
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0200
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0800
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0133
-	Điện năng	KW		0,9707
3.2	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0800
-	Máy chủ	Cái	1	0,0200
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0200
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0800
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0067
-	Điện năng	KW		0,5973
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai			
4.1	Nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,1600
-	Máy chủ	Cái	1	0,0400



STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
	Hệ quản trị CSDL thuộc tỉnh	Bộ		0,0400
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,1600
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0133
-	Điện năng	KW		1.1947
4.2.	Nhóm dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,1600
-	Máy chủ	Cái	1	0,0400
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tỉnh	Bộ		0,0400
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,1600
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0133
-	Điện năng	KW		1.1947
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,3200
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0267
-	Điện năng	KW		0,1867
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
-	Điện năng	KW		0,2333

c) Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng số 39

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai			
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
	Trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		0,4667
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của CSDL quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,2000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1000
-	Điện năng	KW		0,7000
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,2400
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,2400
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0200
-	Điện năng	KW		0,1400
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của CSDL quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		0,4667
2	Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian kiểm kê đất đai			
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào CSDL theo đơn vị hành chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,2400
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,2400
-	Máy chủ	Cái	1	0,0600
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0150



STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,2400
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0200
-	Điện năng	KW		0,1400
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn được lập thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,4000
-	Máy chủ	Cái	1	0,1000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0250
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
-	Điện năng	KW		0,2333

3. Định mức dụng cụ

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai, tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng số 40

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 xã)
1	Dập ghim	Cái	24	0,3900
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,6500
3	Ghế	Cái	60	1,9500
4	Bàn làm việc	Cái	60	1,9500
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	0,4875
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	1,9500
7	Điện năng	KW		0,2535

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 41

Bảng số 41

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	0,1282



STT	Nội dung công việc	Hệ số
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	0,0513
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0513
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	0,2564
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	0,1282
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	
	Thực hiện tích hợp dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai vào CSDL quốc gia về đất đai do trung ương quản lý. Việc tích hợp dữ liệu phải được thực hiện sau khi nhận được sản phẩm bản giao để kịp thời đưa vào quản lý, vận hành, khai thác CSDL đất đai	0,2564

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 42

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
1	Dập ghim	Cái	24	0,4900
2	Ô ghi đĩa DVD	Cái	60	0,8167
3	Ghế	Cái	60	2,4500
4	Bàn làm việc	Cái	60	2,4500
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	0,6125
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	2,4500
7	Điện năng	KW		0,3185

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 43.

Bảng số 43

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	0,0408
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	0,1020
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu	



STT	Nội dung công việc	Hệ số
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	0,0408
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	0,0816
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai	
3.1	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian	0,0889
3.2	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0444
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai	
4.1	Nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã	0,0889
4.2	Nhóm dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề	0,0889
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	0,1633
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	0,2042

c) Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng số 44

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Dập ghim	Cái	24	0,9200
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	1,5333
3	Ghế	Cái	60	4,6000
4	Bàn làm việc	Cái	60	4,6000
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	1,1500
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	4,6000
7	Điện năng	KW		0,5980

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 45.

Bảng số 45

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai	

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất	0,2174
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của CSDL quốc gia về đất đai	0,3261
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,0652
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của CSDL quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,2174
2	Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian kiểm kê đất đai	
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào CSDL theo đơn vị hành chính	0,0652
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn được lập thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	0,1087

4. Định mức vật liệu

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; tích hợp dữ liệu vào hệ thống.

Bảng số 46

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 xã)
1	Giấy in A4	Gram	0,110
2	Mực in laser	Hộp	0,011
3	Sổ	Quyển	0,219
4	Bút bi	Cái	0,876
5	Đĩa DVD	Cái	0,438
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,110
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,066
8	Cặp để tài liệu	Cái	0,438

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 47.

Bảng số 47

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	0,1282



STT	Nội dung công việc	Hệ số
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	0,0513
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0513
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	0,2564
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	0,1282
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	
	Thực hiện tích hợp dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai vào CSDL quốc gia về đất đai do trung ương quản lý. Việc tích hợp dữ liệu phải được thực hiện sau khi nhận được sản phẩm bàn giao để kịp thời đưa vào quản lý, vận hành, khai thác CSDL đất đai.	0,2564

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 48

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
1	Giấy in A4	Gram	0,132
2	Mực in laser	Hộp	0,013
3	Sổ	Quyển	0,264
4	Bút bi	Cái	1,056
5	Đĩa DVD	Cái	0,528
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,132
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,079
8	Cặp để tài liệu	Cái	0,528

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 49.

Bảng số 49

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	0,0408
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	0,1020
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu	
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	0,0408

STT	Nội dung công việc	Hệ số
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	0,0816
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai	
3.1	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian	0,0889
3.2	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0444
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai	
4.1	Nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã:	0,0889
4.2	Nhóm dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề	0,0889
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ CSDL quốc gia về đất đai	0,1633
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	0,2042

c) Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng số 50

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Giấy in A4	Gram	0,258
2	Mực in laser	Hộp	0,026
3	Sổ	Quyển	0,517
4	Bút bi	Cái	2,067
5	Đĩa DVD	Cái	1,034
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,258
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,155
8	Cặp để tài liệu	Cái	1,034

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 51.

Bảng số 51

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai	
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất	0,2174
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của CSDL quốc gia về đất đai	0,3261
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm	0,0652

STT	Nội dung công việc	Hệ số
	kê đất đai còn thiếu (nếu có)	
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của CSDL quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,2174
2	Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian kiểm kê đất đai	
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào CSDL theo đơn vị hành chính	0,0652
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn được lập thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	0,1087

Điều 10. Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh

1. Định mức lao động

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai;

Tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng số 52

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/tỉnh)
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	Nhóm 2 (1 KTV2 + 1KS4)	2,000
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1KS2)	1,000
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1KS2)	1,000
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	1KS1	1,000
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	1KS1	0,500
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống		
	Thực hiện tích hợp dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai vào CSDL quốc gia về đất đai do trung ương quản lý. Việc tích hợp dữ liệu phải được thực hiện sau khi nhận được sản phẩm bàn giao để kịp thời	1KS3	3,000

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/tỉnh)
	đưa vào quản lý, vận hành, khai thác CSDL đất đai		

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 53

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/01 năm thống kê hoặc 01 kỳ kiểm kê)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu		
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	1KS3	2,000
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	3,000
1.3	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	0,250
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu		
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	1KS3	2,000
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	5,000
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai		
3.1	Quét các giấy tờ pháp lý và tài liệu kèm theo (bản gốc hoặc bản sao có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền) nhằm xác thực thông tin của thửa đất		
3.1.1	Quét trang A3	1KS1	0,012
3.1.2	Quét trang A4	1KS1	0,008
3.2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được); chất lượng hình ảnh số phải sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh	1KS1	0,004
3.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian	1KS1	0,200
3.4	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục	1KS1	1,000



STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/01 năm thống kê hoặc 01 kỳ kiểm kê)
	tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai		
3.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	0,500
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai		
4.1	Nhập dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai	1KS2	0,400
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	1KS2	1,500
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	1KS3	1,000
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	Nhóm 2 (1KTV4+1KS3)	2,500

c) Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng số 54

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/lớp dữ liệu)
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai		
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất	1KS3	5,000
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của CSDL quốc gia về đất đai	1KS3	7,000
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	1KS3	1,000
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của CSDL quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	1KS3	7,000
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai		
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào CSDL theo đơn vị hành chính	1KS3	2,000

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/lớp dữ liệu)
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn được lập thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	1KS3	3,000

Ghi chú:

(1) Trường hợp xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê được thực hiện đồng thời với công tác thống kê, kiểm kê đất đai được quy định như sau:

Các nội dung thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai áp dụng theo quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Đối với việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai của các kỳ trước thì thực hiện theo các bước và định mức tại Bảng 52, Bảng 53, Bảng 54.

Đối với việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai của các kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật CSDL thống kê, kiểm kê theo các bước công việc như sau:

Đối với CSDL thống kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng 52; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng 53;

Đối với CSDL kiểm kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng 52; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng 53; Mục 2 Bảng 54;

(2) Công việc tại Mục 3 Bảng 52 do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện.

(3) Khi tính định mức tại Mục 4.1 Bảng số 53 cho từng loại dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh được điều chỉnh theo các hệ số như sau:

Loại I: Dữ liệu về quản lý bộ số liệu cấp tỉnh, hệ số $K=1$

Loại II: Dữ liệu về tài liệu thống kê, kiểm kê cấp tỉnh, hệ số $K=0,5$

Loại III: Dữ liệu về số liệu thống kê, kiểm kê cấp tỉnh, hệ số $K=0,5$

(4) Đơn vị tính “Lớp dữ liệu” tại Bảng 54 là một lớp dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất của một tỉnh theo Quy định kỹ thuật về CSDL đất đai.

(5) Định mức tại Mục 1 Bảng 54 nêu trên tính cho một tỉnh trung bình có bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1:50,000, Khi tính mức cho từng tỉnh cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất của tỉnh đó để tính theo công thức sau:

$$Mt = M \times K$$

Trong đó:

Mt: là mức lao động cần tính;

M: là mức Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai tại Mục 1 Bảng số 54;

K: là hệ số điều chỉnh định mức chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai (được xác định theo Bảng 55).

Bảng số 55

STT	Nội dung công việc	Hệ số K điều chỉnh định mức		
		Tỷ lệ 1:25.000	Tỷ lệ 1:50.000	Tỷ lệ 1:100.000
	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai			
1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất	0,9	1	1,1
2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của CSDL quốc gia về đất đai	0,9	1	1,1
3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,9	1	1,1
4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của CSDL quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,9	1	1,1

2. Định mức thiết bị

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai;

Tích hợp dữ liệu vào hệ thống.

Bảng số 56

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 tỉnh)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Điện năng	KW		0,9333
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 tỉnh)
-	Điện năng	KW		0,4667
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		0,4667
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		0,4667
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
-	Điện năng	KW		0,2333
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4000
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,1600
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2000
-	Máy chủ	Cái	1	2,4000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,6000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,6000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	2,4000
-	Điện năng	KW		33,088

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 57

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu			



STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Điện năng	KW		0,9333
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2000
-	Điện năng	KW		1,4000
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu			
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Điện năng	KW		0,9333
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
-	Điện năng	KW		2,3333
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai			
3.1	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,1600
-	Máy chủ	Cái	1	0,0400
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0400
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,1600
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0133
-	Điện năng	KW		1,1947
3.2	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Máy chủ	Cái	1	0,2000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,2000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		5,9733
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai			
4.1	Nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,1600
-	Máy chủ	Cái	1	0,0400
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0400
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,1600
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0133
-	Điện năng	KW		1,1947
4.2	Nhóm dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,1600
-	Máy chủ	Cái	1	0,0400
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0400
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,1600
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0133
-	Điện năng	KW		1,1947
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		0,4667
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1667
-	Điện năng	KW		1,1667



c) Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng số 58

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai			
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	4,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
-	Điện năng	KW		2,3333
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của CSDL quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5,6000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	5,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,4667
-	Điện năng	KW		3,2667
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		0,4667
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của CSDL quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5,6000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	5,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,4667
-	Điện năng	KW		3,2667
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai			
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
	đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào CSDL theo đơn vị hành chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,6000
-	Máy chủ	Cái	1	0,4000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Điện năng	KW		0,9333
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn được lập thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	2,4000
-	Máy chủ	Cái	1	0,6000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1500
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	2,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2000
-	Điện năng	KW		1,4000

3. Định mức dụng cụ

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng số 59

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức(tính cho 01 tỉnh)
1	Dập ghim	Cái	24	2,1000
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	3,5000
3	Ghế	Cái	60	10,5000
4	Bàn làm việc	Cái	60	10,5000
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	2,6250
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	10,5000
7	Điện năng	KW		1,3650

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 60



STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	0,1905
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	0,0952
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0952
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	0,0952
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	0,0952
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	
	Thực hiện tích hợp dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai vào CSDL quốc gia về đất đai do trung ương quản lý. Việc tích hợp dữ liệu phải được thực hiện sau khi nhận được sản phẩm bàn giao để kịp thời đưa vào quản lý, vận hành, khai thác CSDL đất đai	0,2858

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 61

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
1	Dập ghim	Cái	24	3,9000
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	6,5000
3	Ghế	Cái	60	19,5000
4	Bàn làm việc	Cái	60	19,5000
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	4,8750
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	19,5000
7	Điện năng	KW		2,5350

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 62.

Bảng số 62

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	0,1026
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	0,1538
2	Rà soát, đánh giá và phân loại tài liệu, dữ liệu	
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	0,1026
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	0,2564
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai	
3.1	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian	0,0117
3.2	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0585
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai	
4.1	Nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh	0,0117
4.2	Nhóm dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề	0,0117
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	0,0513
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	0,1282

c) Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng số 63

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Dập ghim	Cái	24	5,000
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	8,3333
3	Ghế	Cái	60	25,000
4	Bàn làm việc	Cái	60	25,000
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	6,2500



STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	25,000
7	Điện năng	KW		3,2500

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 64.

Bảng số 64

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai	
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất	0,2000
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của CSDL quốc gia về đất đai	0,2800
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,0400
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của CSDL quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,2800
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai	
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào CSDL theo đơn vị hành chính	0,0800
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn được lập thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	0,1200

4. Định mức vật liệu

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai;

Tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng số 65

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 tỉnh)
1	Giấy in A4	Gram	0,764
2	Mực in laser	Hộp	0,095
3	Sổ	Quyển	1,528
4	Bút bi	Cái	3,819
5	Đĩa DVD	Cái	1,909
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,764
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,382

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 tỉnh)
8	Cấp đề tài liệu	Cái	1,909

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 66

Bảng số 66

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	0,1905
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	0,0952
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0952
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	0,0952
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	0,0476
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	
	Thực hiện tích hợp dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai vào CSDL quốc gia về đất đai do trung ương quản lý. Việc tích hợp dữ liệu phải được thực hiện sau khi nhận được sản phẩm bàn giao để kịp thời đưa vào quản lý, vận hành, khai thác CSDL đất đai.	0,2858

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 67

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
1	Giấy in A4	Gram	1,418
2	Mực in laser	Hộp	0,177
3	Sổ	Quyển	2,837
4	Bút bi	Cái	7,092
5	Đĩa DVD	Cái	3,546
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	1,418
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,709
8	Cấp đề tài liệu	Cái	3,546



Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 68.

Bảng số 68

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	0,1026
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	0,1538
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu	
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	0,1026
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	0,2564
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai	
3.1	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian	0,0117
3.2	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0585
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai	
4.1	Nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh	0,0117
4.2	Nhóm dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề	0,0117
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	0,0513
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	0,1282

c) Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng số 69

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Giấy in A4	Gram	1,818
2	Mực in laser	Hộp	0,227
3	Sổ	Quyển	3,636
4	Bút bi	Cái	9,089
5	Đĩa DVD	Cái	4,545
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	1,818



STT	Đánh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,909
8	Cáp để tài liệu	Cái	4,545

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 70.

Bảng số 70

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai	
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất	0,2000
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của CSDL quốc gia về đất đai	0,2800
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,0400
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của CSDL quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,2800
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai	
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính	0,0800
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau	0,1200



Mục 3
XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU QUY HOẠCH,
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Điều 11. Xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã

1. Định mức lao động

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng số 71

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/xã)
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	Nhóm 2 (1 KTV2 + 1KS4)	2,000
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1KS2)	1,000
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1KS2)	1,000
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS1	3,000
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS1	1,000
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống		
	Thực hiện tích hợp dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành CSDL đất đai ở địa phương. Việc tích hợp dữ liệu phải được thực hiện sau khi nhận được sản phẩm bản giao để kịp thời đưa vào quản lý, vận hành, khai thác CSDL đất đai.	1KS3	5,000

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 72

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu		

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch)
1.1	Tài liệu, dữ liệu được thu thập cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã gồm: Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh; báo cáo thuyết minh tổng hợp; bản đồ hiện trạng sử dụng đất; bản đồ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp xã và bản đồ kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp xã; bản đồ quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu (nếu có)	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	4,000
1.2	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	0,250
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu		
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin, tính pháp lý của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS3	18,00
2.2	Lập báo cáo kết quả thực hiện tại khoản 1 Điều 42, Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn	1KS2	3,000
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
3.1	Quét các giấy tờ của bộ số liệu, tài liệu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (A3)	1KS1	0,012
	Quét các giấy tờ của bộ số liệu, tài liệu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (A4)	1KS1	0,008
3.2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF; chất lượng hình ảnh số sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh.	1KS1	0,004
3.3	Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS1	0,500
3.4	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian	1KS2	1,000
3.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	0,250
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		



STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch)
4.1	Dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất cấp xã	1KS2	2,000
4.2	Dữ liệu về kế hoạch sử dụng đất cấp xã	1KS1	2,000
5	Đổi soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
5.1	Đổi soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	5,000
5.2	Đổi soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	2,000

c) Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 73

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/lớp dữ liệu)
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS3	3,000
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL liệu quốc gia về đất đai	1KS3	10,000
1.3	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	1KS3	8,500
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	1KS3	2,500
2.2	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	1KS3	2,000
2.3	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV	1KS3	4,700

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/lớp dữ liệu)
	bản hành kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT		

Ghi chú:

(1) Trường hợp xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện đồng thời với công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được quy định như sau:

Các nội dung thực hiện lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai áp dụng theo quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Đối với việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các kỳ trước thì thực hiện theo các bước và định mức tại Bảng 71, Bảng 72 và Bảng 73;

Đối với việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo các bước công việc như sau:

Đối với CSDL quy hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng 71; Mục 3 và Mục 4 Bảng 72; Mục 1.2 Bảng 73;

Đối với dữ liệu kế hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng 71; Mục 3 và Mục 4 Bảng 72; Mục 2.3 Bảng 73;

(2) Công việc tại Mục 3, Bảng 71 do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện

(3) Đơn vị tính “Lớp dữ liệu” tại Bảng 73 là một lớp dữ liệu không gian quy hoạch sử dụng đất hoặc kế hoạch sử dụng đất của một xã theo Quy định kỹ thuật về CSDL đất đai.

(4) Định mức tại Mục 1 Bảng 73 khi tính mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của xã đó để tính theo công thức sau:

$$Mt = M \times K$$

Trong đó:

Mt: là mức lao động cần tính;

M: là mức Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai tại Mục 1 Bảng số 73;

K: là hệ số điều chỉnh định mức chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (được xác định theo Bảng 74).

Bảng số 74

STT	Nội dung công việc	Hệ số K điều chỉnh định mức		
		Tỷ lệ 1:5.000	Tỷ lệ 1:10.000	Tỷ lệ 1:25.000
	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách,	0,9	1	1,1



STT	Nội dung công việc	Hệ số K điều chỉnh định mức		
		Tỷ lệ 1:5.000	Tỷ lệ 1:10.000	Tỷ lệ 1:25.000
	lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	0,9	1	1,1
3	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	0,9	1	1,1

2. Định mức thiết bị

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng số 75

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 xã)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Điện năng	KW		0,9333
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		0,4667
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		0,4667
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2000
-	Điện năng	KW		1,4000
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Máy chủ	Cái	1	0,2000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,2000



STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 xã)
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		0,4667
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,2667
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
-	Máy chủ	Cái	1	1,0000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		1,0000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,2500
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	4,0000
-	Điện năng	KW		31,1467

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 76

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	3,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2667
-	Điện năng	KW		1,8667
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu			
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin, tính pháp lý của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
2.1.1	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	8,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,6667
-	Điện năng	KW		4,6667
2.1.2	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	6,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,5333
-	Điện năng	KW		3,7333
2.2	Lập báo cáo kết quả thực hiện tại khoản 1 Điều			



STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch)
	42, Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2000
-	Điện năng	KW		1,4000
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
3.1	Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
-	Máy chủ	Cái	1	0,1000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,1000
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,1000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
-	Điện năng	KW		3,3067
3.2	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Máy chủ	Cái	1	0,2000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,2000
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,2000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		6,6133
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
4.1	Dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất cấp xã			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Máy chủ	Cái	1	0,4000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,4000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Điện năng	KW		11,9467
4.2	Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch)
-	Máy chủ	Cái	1	0,4000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tỉnh	Bộ		0,4000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Điện năng	KW		0,9333
5	Đổi soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
5.1	Đổi soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	4,0000
-	Máy chủ	Cái	1	1,0000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tỉnh	Bộ		1,0000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,2500
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	4,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
-	Điện năng	KW		2,3333
5.2	Đổi soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,6000
-	Máy chủ	Cái	1	0,4000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tỉnh	Bộ		0,4000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Điện năng	KW		0,9333

c) Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 77

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch			
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất			
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng			



STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
	không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	2,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2000
-	Điện năng	KW		1,4000
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	8,0000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	8,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,6667
-	Điện năng	KW		4,6667
1.1.3	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	6,8000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	6,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,5667
-	Điện năng	KW		3,9667
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất			
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,0000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	2,0000
-	Máy chủ	Cái	1	0,5000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1250
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	2,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1667
-	Điện năng	KW		1,1667
1.2.2	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,6000
-	Máy chủ	Cái	1	0,4000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Điện năng	KW		17,0667
1.2.3	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	3,7600
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	3,7600
-	Máy chủ	Cái	1	0,9400
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,2350
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	3,7600
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3133
-	Điện năng	KW		2,1933
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch			
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,0000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	2,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1667
-	Điện năng	KW		1,1667
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,7000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,7000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1417
-	Điện năng	KW		0,9917
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,5000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,5000
-	Máy chủ	Cái	1	0,1250
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0313
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,5000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0417
-	Điện năng	KW		0,2917



3. Định mức dụng cụ

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng số 78

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 xã)
1	Dập ghim	Cái	24	3,4000
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	5,6667
3	Ghế	Cái	60	17,0000
4	Bàn làm việc	Cái	60	17,000
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	4,2500
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	17,000
7	Điện năng	KW		2,2100

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 79.

Bảng số 79

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	0,1176
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	0,0588
1,3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0588
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,1765
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0588
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	0,3846

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Bảng số 80

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch)
1	Dập ghim	Cái	24	8,700
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	14,5000
3	Ghế	Cái	60	43,5000
4	Bàn làm việc	Cái	60	43,5000
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	10,8750
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	43,5000

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch)
7	Điện năng	KW		5,6550

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 81
Bảng số 81

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
	Tài liệu, dữ liệu được thu thập cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã gồm: Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh; báo cáo thuyết minh tổng hợp; bản đồ hiện trạng sử dụng đất; bản đồ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp xã và bản đồ kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp xã; bản đồ quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu (nếu có)	0,0920
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu	
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,4138
2.2	Lập báo cáo kết quả thực hiện tại khoản 1 Điều 42, Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn	0,0690
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
3.1	Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,013
3.2	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian	0,027
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
4.1	Dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất cấp xã	0,053
4.2	Dữ liệu về kế hoạch sử dụng đất cấp xã	0,053
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	0,133
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	0,053

c) Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 82

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Dập ghim	Cái	24	6,7900
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	11,3167
3	Ghế	Cái	60	33,9500



STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
4	Bàn làm việc	Cái	60	33,9500
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	8,4875
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	33,9500
7	Điện năng	KW		4,4135

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số

Bảng số 83

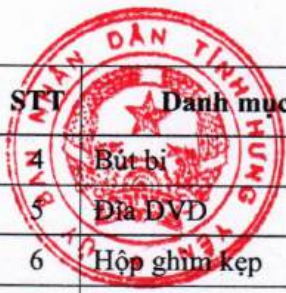
STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch	
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0884
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	0,2946
1.1.3	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	0,2504
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	0,0736
1.2.2	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	0,1384
1.2.3	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	0,1307
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch	
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	0,0736
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	0,0626
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	0,0184

4. Định mức vật liệu

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng số 84

STT	Danh mục dụng vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 xã)
1	Giấy in A4	Gram	0,919
2	Mực in laser	Hộp	0,092
3	Sổ	Quyển	1,839



STT	Danh mục dụng vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 xã)
4	Bút bi	Cái	1,839
5	Đĩa DVD	Cái	1,839
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,919
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,919
8	Cặp để tài liệu	Cái	0,919

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 85.

Bảng số 85

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	0,1176
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	0,0588
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0588
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	0,1765
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0588
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	
	Thực hiện tích hợp dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành CSDL đất đai ở địa phương	0,3846

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 86

STT	Danh mục dụng vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch)
1	Giấy in A4	Gram	2,354
2	Mực in laser	Hộp	0,235
3	Sổ	Quyển	4,709
4	Bút bi	Cái	4,709
5	Đĩa DVD	Cái	4,709
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	2,354
7	Hộp ghim dập	Hộp	2,354
8	Cặp để tài liệu	Cái	2,354



Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 87.

Bảng số 87

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
1.1	Tài liệu, dữ liệu được thu thập cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã gồm: Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh; báo cáo thuyết minh tổng hợp; bản đồ hiện trạng sử dụng đất; bản đồ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp xã và bản đồ kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp xã; bản đồ quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu (nếu có)	0,0920
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu	
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,4138
2.2	Lập báo cáo kết quả thực hiện tại khoản 1 Điều 42, Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn	0,0690
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
3.1	Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,013
3.2	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian	0,027
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
4.1	Dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất cấp xã	0,053
4.2	Dữ liệu về kế hoạch sử dụng đất cấp xã	0,053
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	0,1149
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	0,0459

c) Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 88

STT	Danh mục dụng vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Giấy in A4	Gram	1,834
2	Mực in laser	Hộp	0,183
3	Sổ	Quyển	3,667
4	Bút bi	Cái	3,667
5	Đĩa DVD	Cái	3,667
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	1,834
7	Hộp ghim dập	Hộp	1,834



STT	Danh mục dụng vật liệu	DVT	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
8	Cấp đề tài liệu	Cái	1,834

Giải chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 89.

Bảng số 89

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch	
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0884
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	0,2946
1.1.3	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	0,2504
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	0,0736
1.2.2	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	0,0556
1.2.3	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	0,1384
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch	
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	0,0736
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	0,0626
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	0,0184

Điều 12. Xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

1. Định mức lao động

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng số 90

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/tỉnh)
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	Nhóm 2 (1 KTV2 + 1KS4)	5,000



STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/tỉnh)
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1KS2)	2,000
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1KS2)	3,000
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS1	4,000
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS1	1,500
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống		
	Thực hiện tích hợp dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành CSDL đất đai ở địa phương. Việc tích hợp dữ liệu phải được thực hiện sau khi nhận được sản phẩm bản giao để kịp thời đưa vào quản lý, vận hành, khai thác CSDL đất đai.	1KS3	6,000

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 91

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu		
1.1	Tài liệu, dữ liệu được thu thập cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh gồm: Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; báo cáo thuyết minh tổng hợp; bản đồ hiện trạng sử dụng đất; bản đồ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất; bản đồ chuyên đề	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	8,000
1.2	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	2,000
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu		
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin, tính pháp lý của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS3	36,00
2.2	Lập báo cáo kết quả thực hiện tại khoản 1 Điều 42, Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT và lựa chọn tài	1KS2	7,500



STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
	Hệ thống dữ liệu nguồn		
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
3.1	Quét các giấy tờ của bộ số liệu, tài liệu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (A3)	1KS1	0,012
	Quét các giấy tờ của bộ số liệu, tài liệu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (A4)	1KS1	0,008
3.2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	1KS1	0,004
3.3	Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS1	1,500
3.4	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian	1KS1	2,000
3.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	Nhóm 2(1KTV4 + 1KS3)	2,000
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
4.1	Dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	1KS2	7,000
4.2	Dữ liệu về kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	1KS1	7,000
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	10,000
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	5,000

c) Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 92

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/lớp dữ liệu)
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch		
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất		
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS3	5,100



STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/lớp dữ liệu)
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	1KS3	17,000
1.1.3	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	1KS3	14,450
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất		
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	1KS3	4,250
1.2.2	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	1KS3	1,000
1.2.3	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	1KS3	7,990
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch		
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	1KS3	8,500
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	1KS3	7,225
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	1KS3	2,125
2.4	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	1KS3	1,000

Ghi chú: (1) Trường hợp xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện đồng thời với công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được quy định như sau:

Các nội dung thực hiện lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai áp dụng theo quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Đối với việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các kỳ trước thì thực hiện theo các bước và định mức tại Bảng 90, Bảng 91 và Bảng 92;

Đối với việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo các bước công việc như sau:

Đối với CSDL quy hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng 90; Mục 3 và Mục 4, Bảng 91; Mục 1.2 Bảng 92;

Đối với dữ liệu kế hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng 90; Mục 3 và Mục 4 Bảng 91; Mục 2.3 Bảng 92;

(2) Công việc tại Mục 3 Bảng 90 do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện.

(3) Đơn vị tính “Lớp dữ liệu” tại Bảng 91 là một lớp dữ liệu không gian quy hoạch sử dụng đất hoặc kế hoạch sử dụng đất của một xã theo quy định kỹ thuật về CSDL đất đai.

(4) Định mức tại Mục 1.1 Bảng 92 tính cho một tỉnh trung bình có bản đồ quy hoạch sử dụng đất tỷ lệ 1:50,000, Khi tính mức cho từng tỉnh cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ quy hoạch sử dụng đất của tỉnh đó để tính theo công thức sau:

$$Mt = M \times K$$

Trong đó:

Mt: là mức lao động cần tính;

M: là mức Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất đai tại Mục 1.1 Bảng số 92;

K: là hệ số điều chỉnh định mức chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất (Được xác định theo Bảng 93).

Bảng số 93

STT	Nội dung công việc	Hệ số K điều chỉnh định mức		
		Tỷ lệ 1:25.000	Tỷ lệ 1:50.000	Tỷ lệ 1:100.000
	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất			
1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất	0,9	1	1,1
2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	0,9	1	1,1
3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	0,9	1	1,1

2. Định mức thiết bị

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng số 94

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 tỉnh)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa			



STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 tỉnh)
	điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
-	Điện năng	KW		2,3333
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1667
-	Điện năng	KW		1,1667
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1667
-	Điện năng	KW		1,1667
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	3,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2667
-	Điện năng	KW		1,8667
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,2000
-	Máy chủ	Cái	1	0,3000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,3000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1000
-	Điện năng	KW		0,7000
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,8000
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,3200
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,4000
-	Máy chủ	Cái	1	4,8000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		1,2000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		1,2000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 tỉnh)
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	4,8000
-	Điện năng	KW		66,176

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 95

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	6,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,5333
-	Điện năng	KW		3,7333
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu			
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin, tính pháp lý của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
2.1.1	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	16,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	1,3333
-	Điện năng	KW		9,3333
2.1.2	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	12,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	1,0667
-	Điện năng	KW		7,4667
2.2	Lập báo cáo kết quả thực hiện tại khoản 1 Điều 42, Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	6,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,5000
-	Điện năng	KW		3,5000
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
3.1	Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,2000
-	Máy chủ	Cái	1	0,3000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tỉnh	Bộ		0,3000
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,3000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1000
-	Điện năng	KW		9,9200
3.2	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Máy chủ	Cái	1	0,2000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tỉnh	Bộ		0,2000
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,2000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		6,6133
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
4.1	Dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5,6000
-	Máy chủ	Cái	1	1,4000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tỉnh	Bộ		1,4000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	5,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,4667
-	Điện năng	KW		3,2267
4.2	Dữ liệu về kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5,6000
-	Máy chủ	Cái	1	1,4000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tỉnh	Bộ		1,4000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	5,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,4667
-	Điện năng	KW		3,2267
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	8,0000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	8,0000
-	Máy chủ	Cái	1	2,0000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tỉnh	Bộ		2,0000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,5000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	8,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,6667



STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
-	Điện năng	KW		4,6667
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	4,0000
-	Máy chủ	Cái	1	1,0000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tỉnh	Bộ		1,0000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,2500
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	4,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
-	Điện năng	KW		2,3333

c) Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất
Bảng số 96

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch			
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất			
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0800
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	4,0800
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3400
-	Điện năng	KW		2.3800
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	13,6000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	13,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	1,1333
-	Điện năng	KW		7,9333
1.1.3	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL			



STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
	quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	11,5600
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	11,5600
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,9633
-	Điện năng	KW		6,7433
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	3,4000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	3,4000
-	Máy chủ	Cái	1	0,8500
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,2125
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	3,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2833
-	Điện năng	KW		1,9833
1.2.2	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,6000
-	Máy chủ	Cái	1	0,4000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Điện năng	KW		17,0667
1.2.3	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	6,3920
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	6,3920



STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
-	Máy chủ	Cái	1	1,5980
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,3995
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	6,3920
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,5327
-	Điện năng	KW		3,7287
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch			
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	6,8000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	6,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,5667
-	Điện năng	KW		3,9667
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5,7800
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	5,7800
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,4817
-	Điện năng	KW		3,3717
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,7000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,7000
-	Máy chủ	Cái	1	0,4250
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1063
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,7000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1417
-	Điện năng	KW		0,9917

3. Định mức dụng cụ

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng số 97

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 tỉnh)
1	Dập ghim	Cái	24	5,5000



STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 tỉnh)
2	Ô ghi đĩa DVD	Cái	60	9,1667
3	Ghế	Cái	60	27,5000
4	Bàn làm việc	Cái	60	27,5000
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	6,8750
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	27,5000
7	Điện năng	KW		3,5750

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 98.

Bảng số 98

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	0,1818
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	0,0909
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0909
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	0,1455
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0545
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	
	Thực hiện tích hợp dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành CSDL đất đai ở địa phương. Việc tích hợp dữ liệu phải được thực hiện sau khi nhận được sản phẩm bản giao để kịp thời đưa vào quản lý, vận hành, khai thác CSDL đất đai.	0,2182

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 99

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
1	Dập ghim	Cái	24	18,0200
2	Ô ghi đĩa DVD	Cái	60	30,0333
3	Ghế	Cái	60	90,1000



STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
4	Bàn làm việc	Cái	60	90,1000
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	22,5250
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	90,1000
7	Điện năng	KW		11,7130

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 100

Bảng số 100

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
	Tài liệu, dữ liệu được thu thập cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh gồm: Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; báo cáo thuyết minh tổng hợp; bản đồ hiện trạng sử dụng đất; bản đồ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất; bản đồ chuyên đề	0,0888
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu	
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
2.1.1	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,2220
2.1.2	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,1776
2.2	Lập báo cáo kết quả thực hiện tại khoản 1 Điều 42, Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn	0,0832
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
3.1	Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0181
3.2	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian	0,0120
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
4.1	Dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	0,0843
4.2	Dữ liệu về kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	0,0843
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	0,1110



STT	Nội dung công việc	Hệ số
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	0,0555
c) Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
<i>Bảng số 101</i>		

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Dập ghim	Cái	24	13,3280
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	22,2133
3	Ghế	Cái	60	66,6400
4	Bàn làm việc	Cái	60	66,6400
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	16,6600
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	66,6400
7	Điện năng	KW		8,6632

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 102.

Bảng số 102

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch	
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0765
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	0,2551
1.1.3	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	0,2168
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	0,0638
1.2.2	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	0,0291
1.2.3	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, tổng kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	0,1199
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch	
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù	0,1276

STT	Nội dung công việc	Hệ số
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	0,1084
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	0,0319

4. Định mức vật liệu

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng số 103

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 tỉnh)
1	Giấy in A4	Gram	1,138
2	Mực in laser	Hộp	0,152
3	Sổ	Quyển	2,276
4	Bút bi	Cái	3,035
5	Đĩa DVD	Cái	2,276
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	1,517
7	Hộp ghim dập	Hộp	1,517
8	Cặp để tài liệu	Cái	1,517

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 104.

Bảng số 104

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	0,1818
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	0,0909
1,3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0909
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	0,1455
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0545
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	
	Thực hiện tích hợp dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành CSDL đất đai ở địa phương. Việc tích hợp dữ liệu phải được thực hiện sau khi nhận được sản phẩm bản giao để kịp thời đưa vào quản lý, vận hành, khai thác CSDL đất đai	0,2791



b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 105

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
1	Giấy in A4	Gram	3,727
2	Mực in laser	Hộp	0,497
3	Sổ	Quyển	7,454
4	Bút bi	Cái	9,939
5	Đĩa DVD	Cái	7,454
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	4,969
7	Hộp ghim dập	Hộp	4,969
8	Cặp để tài liệu	Cái	4,969

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 106

Bảng số 106

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
1.1	Tài liệu, dữ liệu được thu thập cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh gồm: Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; báo cáo thuyết minh tổng hợp; bản đồ hiện trạng sử dụng đất; bản đồ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất; bản đồ chuyên đề	0,0964
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu	
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
2.1.1	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,2220
2.1.2	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,1776
2.2	Lập báo cáo kết quả thực hiện tại khoản 1 Điều 42, Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn	0,0832
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
3.1	Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0181
3.2	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian	0,0120
4	Xây dựng dữ liệu thuộc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	

STT	Nội dung công việc	Hệ số
4.1	Dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	0,0843
4.2	Dữ liệu về kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	0,0843
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	0,1205
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	0,0602

c) Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 107

STT	Danh mục vật liệu	DVT	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Giấy in A4	Gram	2,757
2	Mực in laser	Hộp	0,368
3	Sổ	Quyển	5,514
4	Bút bi	Cái	7,352
5	Đĩa DVD	Cái	5,514
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	3,676
7	Hộp ghim dập	Hộp	3,676
8	Cặp để tài liệu	Cái	3,676

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 108.

Bảng số 108

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch	
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0765
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	0,2551
1.1.3	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	0,2168
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	0,0638
1.2.2	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	0,0291
1.2.3	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành	0,1199



STT	Nội dung công việc	Hệ số
	chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thông kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch	
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	0,1276
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	0,1084
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	0,0319

Mục 4 XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU GIÁ ĐẤT

Điều 13. Xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất

1. Định mức lao động

a) Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất; xây dựng siêu dữ liệu giá đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng số 109

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/xã)
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL giá đất trên địa bàn thi công	Nhóm 2 (1 KTV2 + 1KS4)	2,000
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1KS2)	1,000
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL giá đất	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1KS2)	1,000
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu		
2.1	Thu thập dữ liệu, tài liệu	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1KS3)	6,000
2.2	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1KS3)	6,000
3	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu		
3.1	Rà soát, đánh giá, phân loại	1KS3	15,000
3.2	Lập báo cáo kết quả thực hiện	1KS3	2,000
4	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất		
4.1	Tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL giá đất đối với các tài liệu dạng số mà	1KS1	2,000

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/xã)
	Không liên kết với các đối tượng không gian		
4.2	Quét các giấy tờ của bộ tài liệu về giá đất		
4.2.1	Quét trang A3	1KS1	0,012
4.2.2	Quét trang A4	1KS1	0,008
4.3	Xử lý tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu giá đất phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF; chất lượng hình ảnh sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh	1KS1	0,004
4.4	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về giá đất với các đối tượng không gian	1KS1	1,010
4.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1KS3)	12,000
5	Xây dựng siêu dữ liệu giá đất		
5.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu giá đất	1KS1	3,000
5.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu giá đất	1KS1	1,000
6	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống		
	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL giá đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	1KS3	5,000

b) Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu giá đất

Bảng số 110

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/thửa)
1	Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất		
	Nhập dữ liệu thuộc tính giá đất vào CSDL giá đất gồm		
1.1	Dữ liệu về quyết định giá đất	1KS1	0,0162
1.2	Dữ liệu về bảng giá đất	1KS1	0,0162
1.3	Dữ liệu về giá thửa đất		
1.3.1	Dữ liệu về giá đất được xác định trong các trường hợp: giá đất cụ thể; giá đất trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; giá đất trúng đấu giá; giá đất thu thập thông qua điều tra khảo sát, phiếu thu thập thông tin về thửa đất		
1.3.1.1	Giá đất cụ thể	1KS1	0,0243
1.3.1.2	Giá đất trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	1KS1	0,0097
1.3.1.3	Giá đất trúng đấu giá	1KS1	0,0097
1.3.1.4	Giá đất thu thập thông qua điều tra khảo sát, phiếu thu thập thông tin về thửa đất	1KS1	0,0081



STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/thửa)
1.3.2	Tương hợp địa phương đã ban hành bảng giá đất đến từng thửa đất thì thực hiện lập mô hình chuyển đổi và chuyển đổi dữ liệu vào CSDL		
1.3.2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của dữ liệu bảng giá đất đã xây dựng sang cấu trúc dữ liệu của CSDL quốc gia về đất đai	1KS1	0,0010
1.3.2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính giá đất	1KS1	0,0003
1.4	Dữ liệu vị trí thửa đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (đối với thửa đất đã có Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai)	1KS1	0,0150
2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu giá đất		
	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL giá đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai.	1KS3	0,0147

c) Xây dựng dữ liệu không gian giá đất

Bảng số 111

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/thửa)
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất		
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất: lớp vùng giá trị; lớp thửa đất chuẩn; lớp dữ liệu thửa đất cụ thể	1KS3	0,0068
1.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian giá đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	1KS3	0,0125
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian giá đất:		
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian giá đất vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	1KS3	0,0015
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau	1KS3	0,0125

2. Định mức thiết bị

a) Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất; xây dựng siêu dữ liệu giá đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống.

Bảng số 112

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 xã)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 xã)
	CSDL giá đất trên địa bàn thi công			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	0,1333
-	Điện năng	KW		0,9333
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	0,0667
-	Điện năng	KW		0,4667
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL giá đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	0,0667
-	Điện năng	KW		0,4667
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	4,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	0,4000
-	Điện năng	KW		2,8000
3	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu			
3.1	Rà soát, đánh giá, phân loại			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	12,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	1,0000
-	Điện năng	KW		7,0000
3.2	Xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL giá đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	4,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	0,3333
-	Điện năng	KW		2,3333
3.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	0,1333
-	Điện năng	KW		0,9333
4	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất			
4.1	Tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL giá đất đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không			



STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 xã)
	gian			
	Máy tính để bàn	Cái	0,40	1,6000
-	Máy chủ	Cái	1	0,4000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tỉnh	Bộ		0,4000
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,4000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	0,1333
-	Điện năng	KW		0,9333
4.2	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về giá đất với các đối tượng không gian.			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0081
-	Máy chủ	Cái	1	0,0020
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tỉnh	Bộ		0,0020
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0007
-	Điện năng	KW		0,0539
5	Xây dựng siêu dữ liệu giá đất			
5.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu giá đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2000
-	Điện năng	KW		1,4000
5.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu giá đất.			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Máy chủ	Cái	1	0,2000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tỉnh	Bộ		0,2000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		0,4667
6	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,2667
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
-	Máy chủ	Cái	1	1,0000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		1,0000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tỉnh	Bộ		1,0000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	4,0000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 xã)
	Điện năng	KW		31,1467

b) Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu giá đất; xây dựng dữ liệu không gian giá đất

Bảng số 113

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
1	Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất			
	Nhập dữ liệu thuộc tính giá đất vào CSDL giá đất gồm			
1.1	Dữ liệu về quyết định giá đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0130
-	Máy chủ	Cái	1	0,0032
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0032
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,0130
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0130
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0011
-	Điện năng	KW		0,1382
1.2	Dữ liệu về bảng giá đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0130
-	Máy chủ	Cái	1	0,0032
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0032
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,0130
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0130
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0011
-	Điện năng	KW		0,1382
1.3	Dữ liệu về giá đất được xác định trong các trường hợp: giá đất cụ thể; giá đất trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; giá đất trúng đấu giá; giá đất thu thập thông qua điều tra khảo sát, phiếu thu thập thông tin về thửa đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0194
-	Máy chủ	Cái	1	0,0049
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0049
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0194
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0016
-	Điện năng	KW		0,0113
1,4	Dữ liệu vị trí thửa đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (đối với thửa đất đã			



STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
	cơ Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai)			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0120
-	Máy chủ	Cái	1	0,0030
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0030
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0120
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0010
-	Điện năng	KW		0,0070
2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu giá đất			
	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL giá đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai.			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0117
-	Máy chủ	Cái	1	0,0029
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0029
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0117
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0010
-	Điện năng	KW		0,0068
III	Xây dựng dữ liệu không gian giá đất			
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất			
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất: lớp vùng giá trị; lớp thửa đất chuẩn; lớp dữ liệu thửa đất cụ thể			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0054
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Cái	1	0,0014
-	Điều hoà nhiệt độ	Bộ		0,0005
-	Điện năng	KW		0,0283
1.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian giá đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai.			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0100
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Cái	1	0,0025
-	Điều hoà nhiệt độ	Bộ		0,0008
-	Điện năng	KW		0,0520
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian giá đất			
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian giá đất vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0012
-	Máy chủ	Cái	1	0,0003



STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
-	Phần mềm biên tập bản đồ			0,0012
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0003
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0001
-	Điện năng	KW		0,0080
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0100
-	Phần mềm biên tập bản đồ			0,0100
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0008
-	Điện năng	KW		0,0467

3. Định mức dụng cụ

a) Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất; xây dựng siêu dữ liệu giá đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng số 114

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 xã)
1	Dập ghim	Cái	24	10,0000
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	18,3333
3	Ghế	Cái	60	55,0000
4	Bàn làm việc	Cái	60	55,0000
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	13,7500
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	55,0000
7	Điện năng	KW		7,1500

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 115.

Bảng số 115

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL giá đất trên địa bàn thi công	0,0364
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	0,0182
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL giá đất	0,0182
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
2.1	Thu thập dữ liệu, tài liệu	0,1091

STT	Nội dung công việc	Hệ số
3	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu	
3.1	Rà soát, đánh giá, phân loại	0,2727
3.2	Lập báo cáo kết quả thực hiện	0,0364
4	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất	
	Tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL giá đất đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian	0,0364
5	Xây dựng siêu dữ liệu giá đất	
5.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu giá đất	0,0545
5.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu giá đất	0,0182
6	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	
	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL giá đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,1163

b) Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu giá đất

Bảng số 116

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
1	Giấy in A4	Gram	0,0086
2	Mực in laser	Hộp	0,0017
3	Sổ	Quyển	0,0086
4	Bút bi	Cái	0,0259
5	Đĩa DVD	Cái	0,0086
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0103
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,0103
8	Cặp để tài liệu	Cái	0,0155

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 117

Bảng số 117

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất	
	Nhập dữ liệu thuộc tính giá đất vào CSDL giá đất gồm:	
1.1	Dữ liệu về quyết định giá đất	0,1244
1.2	Dữ liệu về bảng giá đất	0,1244
1.3	Dữ liệu về giá thửa đất	
1.3.1	Dữ liệu về giá đất được xác định trong các trường hợp: giá đất cụ thể; giá đất trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; giá đất trúng đấu giá; giá đất thu thập thông qua điều tra khảo sát, phiếu thu thập thông tin về thửa đất	
1.3.1.1	Giá đất cụ thể	0,1866



STT	Nội dung công việc	Hệ số
1.3.1.2	Giá đất trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	0,0745
1.3.1.3	Giá đất trung đầu giá	0,0745
1.3.1.4	Giá đất thu thập thông qua điều tra khảo sát, phiếu thu thập thông tin về thửa đất	0,0622
1.3.2	Trường hợp địa phương đã ban hành bảng giá đất đến từng thửa đất thì thực hiện lập mô hình chuyển đổi và chuyển đổi dữ liệu vào CSDL.	
1.3.2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của bảng giá đất đã được ban hành	0,0077
1.3.2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính giá đất	0,0023
1.3.2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu hồ sơ quét	0,1152
1.4	Dữ liệu vị trí thửa đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (đối với thửa đất đã có Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai)	0,1705
2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu giá đất	
	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL giá đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai.	0,1666

c) Xây dựng dữ liệu không gian giá đất

Bảng số 118

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
1	Dập ghim	Cái	0,0053
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	0,0089
3	Ghế	Cái	0,0266
4	Bàn làm việc	Cái	0,0266
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	0,0067
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	0,0266
7	Điện năng	KW	0,0139

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 119.

Bảng số 119

STT	Nội dung công việc	Hệ số
	Xây dựng dữ liệu không gian giá đất	
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất	
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất: lớp vùng giá trị; lớp thửa đất chuẩn; lớp dữ liệu thửa đất cụ thể	0,2042
1.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian giá đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	0,3754
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian giá đất	
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian giá đất vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	0,0450



STT	Nội dung công việc	Hệ số
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau	0,3754

4. Định mức vật liệu

a) Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính; xây dựng siêu dữ liệu giá đất; Tích hợp dữ liệu vào hệ thống.

Bảng số 120

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 xã)
1	Giấy in A4	Gram	4,991
2	Mực in laser	Hộp	0,998
3	Sổ	Quyển	4,991
4	Bút bi	Cái	14,974
5	Đĩa DVD	Cái	4,991
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	5,990
7	Hộp ghim dập	Hộp	5,990
8	Cặp để tài liệu	Cái	8,984

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 121.

Bảng số 121

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL giá đất trên địa bàn thi công	0,0465
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	0,0233
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL giá đất	0,0233
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
	Thu thập dữ liệu, tài liệu	0,1395
3	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu	
3.1	Rà soát, đánh giá, phân loại	0,3488
3.2	Xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL giá đất	0,1163
3.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện	0,0465
4	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất	
	Tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL giá đất đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian	0,0465
5	Xây dựng siêu dữ liệu giá đất	

STT	Nội dung công việc	Hệ số
5.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu giá đất	0,0698
5.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu giá đất.	0,0233
6	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	
	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL giá đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,1163

b) Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu giá đất

Bảng số 122

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
1	Giấy in A4	Gram	0,0086
2	Mực in laser	Hộp	0,0017
3	Sổ	Quyển	0,0086
4	Bút bi	Cái	0,0259
5	Đĩa DVD	Cái	0,0086
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0103
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,0103
8	Cặp để tài liệu	Cái	0,0155

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 123

Bảng số 123

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất	
	Nhập dữ liệu thuộc tính giá đất vào CSDL giá đất gồm	
1.1	Dữ liệu về quyết định giá đất	0,1244
1.2	Dữ liệu về bảng giá đất	0,1244
1.3	Dữ liệu về giá thửa đất	
1.3.1	Dữ liệu về giá đất được xác định trong các trường hợp: giá đất cụ thể; giá đất trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; giá đất trúng đấu giá; giá đất thu thập thông qua điều tra khảo sát, phiếu thu thập thông tin về thửa đất	
1.3.1.1	Giá đất cụ thể	0,1866
1.3.1.2	Giá đất trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	0,0745
1.3.1.3	Giá đất trúng đấu giá	0,0745
1.3.1.4	Giá đất thu thập thông qua điều tra khảo sát, phiếu thu thập thông tin về thửa đất	0,0622
1.3.2	Trường hợp địa phương đã ban hành bảng giá đất đến từng thửa đất thì thực hiện lập mô hình chuyển đổi và chuyển đổi dữ liệu vào CSDL.	
1.3.2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của bảng giá đất đã được ban hành	0,0077
1.3.2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính giá đất	0,0023
1.3.2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu hồ sơ quét	0,1152



STT	Nội dung công việc	Hệ số
1.4	Dữ liệu vị trí thửa đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (đối với thửa đất đã có Phiếu chuyên thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai)	0,1152
2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu giá đất	
	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL giá đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai.	0,1129

c) Xây dựng dữ liệu không gian giá đất

Bảng số 124

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
1	Giấy in A4	Gram	0,0066
2	Mực in laser	Hộp	0,0015
3	Sổ	Quyển	0,0066
4	Bút bi	Cái	0,0230
5	Đĩa DVD	Cái	0,0066
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0100
7	Hộp ghim đập	Hộp	0,0100
8	Cặp để tài liệu	Cái	0,0122

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 125.

Bảng số 125

STT	Nội dung công việc	Hệ số
	Xây dựng dữ liệu không gian giá đất	
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất	
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất: lớp vùng giá trị; lớp thửa đất chuẩn; lớp dữ liệu thửa đất cụ thể	0,2042
1.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian giá đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	0,3754
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian giá đất	
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian giá đất vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	0,0450
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau	0,3754

**Mục 5****XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ
BẢO VỆ, CẢI TẠO, PHỤC HỒI ĐẤT****Điều 14. Xây dựng cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất****1. Định mức lao động**

a) Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu thuộc tính; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc; đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu; tích hợp dữ liệu vào hệ thống.

Bảng 126

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	Nhóm 2 (KS2+KS4)	5,000
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	Nhóm 2 (KS2+KS4)	2,500
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	Nhóm 2 (KS2+KS4)	2,500
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu		
2.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	Nhóm 2 (KS3+KS4)	8,000
2.2	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa	Nhóm 2 (KS3+KS4)	1,0000
3	Xây dựng dữ liệu thuộc tính điều tra, đánh giá đất đai		
3.1	Dữ liệu thuộc tính kết quả điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất đai bao gồm:		
3.1.1	Dữ liệu về quản lý bộ số liệu kết quả điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất cấp tỉnh	1KS3	0,200
3.1.2	Dữ liệu về phiếu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất cấp tỉnh.	1KS3	0,200
3.2	Nhập dữ liệu thuộc tính điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	1KS3	0,200
3.3	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau:		
3.3.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL điều tra, đánh giá đất đai	1KS3	1,000



	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
3.3.2	Chuyển đổi vào CSDL điều tra, đánh giá đất đai	1KS3	3,000
4	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất		
4.1	Quét các giấy tờ của bộ số liệu, tài liệu về kết quả điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất. Chế độ quét của thiết bị được thiết lập theo hệ màu RGB với định dạng PDF, phiên bản 1.4 trở lên; độ phân giải tối thiểu: 200 dpi; tỷ lệ số hóa: 100%		
4.1.1	Trang A3 (200 trang)	1KS1	0,012
4.1.2	Trang A4 (500 trang)	1KS1	0,008
4.2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được); chất lượng hình ảnh số phải sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh	1KS1	0,004
4.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất với các đối tượng không gian	1KS1	1,500
4.4	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	1KS1	1,700
4.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	Nhóm 2 (KS3+KS4)	1,000
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất		
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	Nhóm 2 (KS2+KS4)	8,000
5.2	Xây dựng siêu dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất		
5.2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	1KS1	4,000
5.2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu	1KS1	1,500
6	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	1KS1	3,500



b) Xây dựng dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất

Bảng 127

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định mức (Công nhân/ĐVT)
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất		
1.1	Tách, lọc các đối tượng từ nội dung các lớp dữ liệu	1KS3	5,100
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng các lớp dữ liệu	1KS3	17,000
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất còn thiếu (nếu có)	1KS3	1,000
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	1KS3	14,450
2	Chuyển đổi dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất		
2.1	Chuyển đổi các lớp dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất từ tệp (file) bản đồ số vào CSDL đất đai	1KS3	4,250
2.2	Rà soát dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau	1KS3	7,990

2. Định mức dụng cụ

a) Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu thuộc tính; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc; đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu; tích hợp dữ liệu vào hệ thống.

Bảng số 128

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Định mức (ca/ 01 kỳ của tỉnh)
1	Dập ghim	Cái	7,06
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	8,82
3	Ghế	Cái	35,28
4	Bàn làm việc	Cái	35,28
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	8,82
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	35,28
7	Điện năng	Kw	18,35

b) Xây dựng dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất



Bảng số 129

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Định mức (ca/ 01 kỳ của tỉnh)
1	Dập ghim	Cái	9,61
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	12,01
3	Ghế	Cái	48,04
4	Bàn làm việc	Cái	48,04
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	12,01
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	48,04
7	Điện năng	Kw	24,98

3. Định mức vật liệu

a) Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu thuộc tính; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc; đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu; tích hợp dữ liệu vào hệ thống.

Bảng số 130

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 kỳ của tỉnh)
1	Giấy in A4	Gram	4,16
2	Mực in laser	Hộp	0,52
3	Sổ ghi chép	Quyển	2,40
4	Bút bi	Cái	4,16
5	Đĩa DVD	Cái	4,30
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	4,16
7	Hộp ghim dập	Hộp	1,22
8	Cặp để tài liệu	Cái	7,00

b) Xây dựng dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất.

Bảng số 131

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 kỳ của tỉnh)
1	Giấy in A4	Gram	2,16
2	Mực in laser	Hộp	0,52
3	Sổ ghi chép	Quyển	2,00
4	Bút bi	Cái	3,00
5	Đĩa DVD	Cái	3,00

6	Hộp ghim kẹp	Hộp	2,00
7	Hộp ghim dập	Hộp	1,00
8	Cáp để tài liệu	Cái	5,00

4. Định mức thiết bị

a) Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu thuộc tính; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc; đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu; tích hợp dữ liệu vào hệ thống.

Bảng số 132

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW)	Định mức (ca/01 kỳ của tỉnh)
1	Máy tính để bàn	Cái	0,4	35,280
2	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	8,820
3	Máy chủ	Cái	1	8,820
4	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		8,820
5	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		8,820
6	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	35,280
7	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	2,940
8	Điện năng	Kw		291,648

b) Xây dựng dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất.

Bảng số 133

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW)	Định mức (ca/01 kỳ của tỉnh)
1	Máy tính để bàn	Cái	0,4	48,044
2	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	12,011
3	Máy chủ	Cái	1	12,011
4	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		12,011
5	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		12,011
6	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	48,044
7	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	4,804
8	Điện năng	Kw		411,257

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ, vật liệu, thiết bị cho các nội dung công việc xây dựng CSDL điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất được tính theo hệ số tại Bảng số 134, 135.



Bảng số 134

	Nội dung công việc	Hệ số phân bổ
I	Công tác chuẩn bị, thu thập tài liệu, dữ liệu, xây dựng dữ liệu thuộc tính điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất, xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất, đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất, tích hợp dữ liệu vào hệ thống	
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	0,0943
1.2	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất. Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	0,0943
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
	Thu thập tài liệu, dữ liệu	0,1509
3	Xây dựng dữ liệu thuộc tính điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	
3.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	0,0189
3.2	Chuyển đổi vào CSDL điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	0,0566
4	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	
4.1	Quét các giấy tờ của bộ số liệu, tài liệu về kết quả điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất đưa vào CSDL điều tra, đánh giá đất. Chế độ quét của thiết bị được thiết lập theo hệ màu RGB với định dạng PDF, phiên bản 1.4 trở lên; độ phân giải tối thiểu: 200 dpi; tỷ lệ số hóa: 100%	
4.1.1	Trang A3 (200 trang)	0,0755
4.1.2	Trang A4 (500 trang)	0,0283
4.2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được); chất lượng hình ảnh số phải sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh	0,0377
4.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất với các đối tượng không gian	0,0283
4.4	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	0,0660
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	



STT	Nội dung công việc	Hệ số phân bổ
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	0,1509
5.2	Xây dựng siêu dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	
5.2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết về các dữ liệu để xây dựng siêu dữ liệu	0,1038
5.2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu	0,0283
6	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	0,0660

Bảng số 135

STT	Nội dung công việc	Hệ số phân bổ
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	
1.1	Tách, lọc các đối tượng từ nội dung các lớp dữ liệu	0,0915
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng các lớp dữ liệu	0,3099
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất còn thiếu (nếu có)	0,2817
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	0,0915
2	Chuyển đổi dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	
2.1	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	0,0775
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	0,1479